

4633	8701	LXXXIII. Nhóm máy kéo						
4634	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel D6CA, tổng trọng lượng cả tải trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	Hyundai	HD 1000	2013	KR	PCE	81,983.00
4635	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel, công suất 231 kw, tự trọng 7000kg, sức kéo 34800kg	Dongfeng	DFL4181A5	2013	CN	PCE	32,700.00
4636	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel, công suất 371 HP, tổng trọng lượng có tải trên 25 tấn không quá 45 tấn	CNHTC	ZZ4257S3241W	2013	CN	PCE	38,000.00
4637	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel công suất 276 kw, tự trọng 8800kg, tự trọng kéo theo 40 tấn	CNHTC	ZZ4257N3247C1	2013	CN	PCE	39,900.00
4638	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel, công suất 309 Kw, tự trọng 10,380kg, tải trọng kéo theo 40 tấn	CNHTC	ZZ4257V3247N1B	2013	CN	PCE	42,800.00
4639	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel công suất 280 kw, tự trọng 8805kg, tải trọng kéo theo 40 tấn	CAMC	HN4253HP38C2M3	2013	CN	PCE	41,575.00
4640	87012090	Xe ô tô đầu kéo, động cơ diesel WD615.38, công suất 280 kw, tự trọng 9210kg, tải trọng kéo theo 41470kg.	JAC	HFC4253K5R1	2013	CN	PCE	42,035.00
4641	87019090	Xe ô tô đầu kéo đã qua sử dụng, sản xuất 2010, dung tích trên 1.1L, công suất trên 67 KW động cơ diezen, 6X4	INTERNATIONAL	PROSTAR PREMIUM	2010	MX	PCE	47,000.00
4642		LXXXIV. XE Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 CHỖ TRỞ LÊN						
4643		1. Loại từ 10 chỗ đến 20 chỗ						
4644		* Xe mới 100%						
4645	87029091 87029099	Xe ô tô chở khách Hiace Commuter, kiểu xe Super Long, 16 chỗ 4 cửa 1 cầu, số sàn, động cơ xăng, dung tích xy lanh 2693 cm ³	TOYOTA	TRH223L- LEMDK		JP	PCE	27,000.00
4646	87021081 87021089	Xe ô tô chở người Hiace Commuter, kiểu xe Super Long, 16 chỗ 4 cửa, 1 cầu, số sàn, động cơ diesel,	TOYOTA	KDH222L- LEMDY		JP	PCE	23,400.00

		dung tích xy lanh 2494 cm ³						
4647		2. Loại từ trên 20 chỗ đến 30 chỗ						
4648		* Xe mới 100%						
4649	87021081 87021089	Xe ô tô khách 29 chỗ, động cơ diesel	HYUNDAI	COUNTY		KR	PCE	33,300.00
4650		* Xe đã qua sử dụng						
4651	87021081 87021089	Xe ô tô khách 29 chỗ, động cơ diesel	HYUNDAI	UNIVERSEXPRESS NOBLE	2012	KR	PCE	23,300.00
4652		3. Loại từ trên 30 chỗ đến 40 chỗ						
4653		* Xe mới 100%						
4654	87021089 87029099		HYUNDAI			KR	PCE	53,000.00
4655		* Xe đã qua sử dụng						
4656	87021089 87029099		HYUNDAI		2012	KR	PCE	30,000.00
4657		4. Loại trên 40 chỗ						
4658		* Xe mới 100%						
4659	87021089 87029099	Ô tô khách 45 chỗ	HYUNDAI	SUPER AERO CITY		KR	PCE	93,000.00
4660		* Xe đã qua sử dụng						
4661	87021089 87029099	Xe ô tô khách 47 chỗ	HYUNDAI	UNIVERSE EXPRESS NOBLE	2013	KR	PCE	36,500.00
4662		LXXXV. XE Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 09 CHỖ TRỞ XUỐNG						
4663		1. Hiệu ACURA						

4664		1.1. Xe mới 100%						
4665	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 2.3L	ACURA	RDX	2014	US-CA	PCE	30,500.00
4666	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 2.4L	ACURA	TSX	2014	JP	PCE	28,000.00
4667	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 3.5L	ACURA	TL	2014	US	PCE	33,000.00
4668	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 3.7L	ACURA	ZDX- ADVANCE	2014	CA	PCE	60,200.00
4669	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 3.7L	ACURA	ZDX	2014	CA	PCE	49,200.00
4670	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu, dung tích 3.7L	ACURA	MDX	2014	CA	PCE	48,000.00
4671		1.2. Xe đã qua sử dụng:						
4672	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 07, dung tích 3.7L	ACURA	MDX	2012	US	PCE	39,000.00

	8703.33.55 8703.33.59							
4673	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.7L	ACURA	MDX-ADVANCE	2012	CA	PCE	43,500.00
4674	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích 3.7L	ACURA	ZDX- ADVANCE	2012	CA	PCE	44,000.00
4675	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.3L	ACURA	RDX	2012	US	PCE	27,000.00
4676	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.7L	ACURA	RL	2012	JP	PCE	34,500.00
4677	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	ACURA	TSX	2012	JP	PCE	22,000.00
4678	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	ACURA	TL	2012	US	PCE	28,500.00

4679	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	ACURA	TL-TECH	2012	US	PCE	31,500.00
	8703.24.59							
	8703.33.55							
	8703.33.59							
4680		2. Hiệu AUDI						
4681		2.1. Xe mới 100%						
4682	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.2L	AUDI	A8	2014	SK - DE	PCE	67,000.00
	8703.24.59							
	8703.33.55							
	8703.33.59							
4683	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.2L	AUDI	A8L	2014	SK - DE	PCE	72,200.00
	8703.24.59							
	8703.33.55							
	8703.33.59							
4684	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	AUDI	A8L	2014	SK - DE	PCE	67,000.00
	8703.33.53							
	8703.33.54							
4685	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A6	2014	SK - DE	PCE	46,600.00
	8703.32.52							
	8703.32.53							
4686	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A5 QUATTRO - 2.0	2014	DE	PCE	49,800.00
	8703.32.52							
	8703.32.53							
4687	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A4-QUATTRO	2014	SK - DE	PCE	45,000.00

	8703.32.52							
	8703.32.53							
4688	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch, dung tích 1.8L	AUDI	A4	2014	SK - DE	PCE	40,000.00
4689	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	Q5 QUATRO	2014	SK - DE	PCE	40,000.00
4690	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.2L	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	2014	SK - DE	PCE	72,200.00
4691	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	2014	SK - DE	PCE	70,000.00
4692	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO	2014	SK - DE	PCE	47,000.00
4693	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	AUDI	Q7 3.0 PRESTIGE SLINE	2014	DE	PCE	46,700.00
4694		2.2. Xe đã qua sử dụng						
4695	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A4 QUATTRO	2012	DE	PCE	60,000.00

	8703.32.52			PRESTIGE				
	8703.32.53							
4696	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A4 Premium Plus	2012	DE	PCE	58,000.00
4697	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A4	2012	DE	PCE	34,000.00
4698	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A4-20T	2012	DE	PCE	31,000.00
4699	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	A5 CABRIOLET	2012	DE	PCE	30,000.00
4700	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.2L	AUDI	A5	2012	DE	PCE	26,500.00
4701	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	AUDI	A6	2012	DE	PCE	38,000.00
4702	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	AUDI	A6	2012	US	PCE	35,600.00

4703	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 07 chỗ, dung tích 3.2L	AUDI	Q5	2012	DE	PCE	27,000.00
4704	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 07 chỗ, dung tích 4.2L	AUDI	Q7 4.2	2012	DE	PCE	41,800.00
4705	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L	AUDI	Q7 QUATTRO PRESTIGE SLINE 3.6L	2012	DE	PCE	68,000.00
4706	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 07 chỗ, dung tích 4.2L	AUDI	S5	2012	DE	PCE	35,000.00
4707	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	TTC	2012	HU	PCE	28,000.00
4708	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	TTS	2012	HU	PCE	28,600.00
4709	8703.23.62 8703.32.52	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	TT	2012	DE	PCE	29,000.00

	8703.32.53							
4710	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	AUDI	TT Couper Sline	2012	HU	PCE	31,000.00
4711		3. Hiệu ASTON MARTIN						
4712		3.1. Xe đã qua sử dụng						
4713	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 02 chỗ, dung tích 4.3L	ASTON MARTIN	VANTAGE	2012	GB	PCE	84,100.00
4714	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 02 chỗ, dung tích 6.0L	ASTON MARTIN		2012	GB	PCE	108,000.00
4715		4. Hiệu BENTLEY						
4716		4.1. Xe mới 100%						
4717	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.0L	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	2013	GB	PCE	190,000.00
4718	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.0L, 2 cầu, số tự động, động cơ xăng	BENLEY	CONTINENTAL GTC	2013	GB	PCE	191,000.00
4719		4.2. Xe đã qua sử dụng						
4720	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.0L	BENTLEY	CONTINENTAL GT	2012	GB	PCE	160,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59							
4721	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.0L	BENTLEY	CONTINENTAL-GTC	2012	GB	PCE	182,000.00
4722	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 6.8L	BENTLEY	ARNAGE	2012	GB	PCE	167,800.00
4723	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.0L	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	2012	GB	PCE	180,000.00
4724	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.8L	BENTLEY	MULSANNÉ	2012	GB	PCE	215,000.00
4725		5. Hiệu BMW						
4726		5.1. Xe mới 100%						
4727	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L	BMW	ALPINA B7	2013	DE	PCE	112,000.00

	8703.33.59							
4728	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, 2 cửa, dung tích 2.0L	BMW	320i-CABRIO	2012	DE	PCE	35,500.00
4729	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	BMW	320i	2013	DE	PCE	29,000.00
4730	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.5L	BMW	325i	2013	DE	PCE	31,000.00
4731	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, 2 cửa, dung tích 2.5L	BMW	325i- CABRIOLET	2013	DE	PCE	40,000.00
4732	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	BMW	328i	2013	DE	PCE	33,600.00
4733	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	BMW	520i	2013	DE	PCE	35,000.00
4734	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	BMW	523i	2013	DE	PCE	36,000.00
4735	8703.23.64 8703.33.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	535i	2013	DE	PCE	46,000.00

	8703.33.54							
4736	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	535i GT	2013	DE	PCE	50,000.00
4737	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	640i Grand Coupe	2013	DE	PCE	58,000.00
4738	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	730Li	2013	DE	PCE	66,000.00
4739	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	BMW	740Li	2013	DE	PCE	68,500.00
4740	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L	BMW	750Li	2013	DE	PCE	86,000.00
4741	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 6.0L	BMW	760Li	2013	DE	PCE	119,000.00
4742	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.0L	BMW	X1 sDrive 18i	2013	DE	PCE	23,000.00

4743	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.0L	BMW	X3 xDrive 20i	2013	DE	PCE	32,500.00
4744	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	BMW	X3 xDrive 28i	2013	DE	PCE	34,000.00
4745	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X5 XDrive 35i	2013	DE	PCE	60,000.00
4746	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.8L	BMW	X5 4.8	2013	DE	PCE	82,000.00
4747	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X6 3.0	2013	DE	PCE	60,000.00
4748	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X6 xDrive 35i	2013	DE	PCE	63,000.00
4749	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.4L	BMW	X6 M	2013	DE	PCE	72,500.00
4750	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.0L	BMW	X6 5.0	2013	DE	PCE	85,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59							
4751	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 2.0L	BMW	Z4 sDrive 20i	2013	DE	PCE	32,700.00
4752	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	Z4 SDrive 35i	2013	DE	PCE	51,000.00
4753		5.2. Xe đã qua sử dụng						
4754	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	328i	2012	DE	PCE	32,000.00
4755	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	335i	2012	DE	PCE	35,500.00
4756	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.000cc	BMW	535i	2012	DE	PCE	38,000.00
4757	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L	BMW	550i GRAN TURISMO	2012	DE	PCE	50,500.00
4758	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	730Li	2012	DE	PCE	45,000.00

	8703.33.53 8703.33.54							
4759	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	740Li	2012	DE	PCE	55,000.00
4760	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.4L	BMW	X6 4.4	2012	US	PCE	54,500.00
4761	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.979 cc	BMW	X6 3.0	2012	DE-US	PCE	55,000.00
4762	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.395 cc	BMW	X6M	2012	US	PCE	66,000.00
4763	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.8L	BMW	650Ci	2012	US	PCE	55,000.00
4764	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 6.0L	BMW	760Li	2012	DE	PCE	102,000.00

4765	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X5	2012	US	PCE	45,000.00
4766	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X5 XDRIVE 30i	2012	US	PCE	60,000.00
4767	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	X6 -X DRIVE- 35i	2012	US	PCE	57,000.00
4768	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.0L	BMW	M6	2012	DE	PCE	85,000.00
4769	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 4.4L	BMW	750LI	2012	DE	PCE	85,000.00
4770	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.0L	BMW	M3	2012	DE	PCE	66,600.00
4771	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.0L	BMW	Z4 S DRIVE 35i	2012	DE	PCE	50,000.00

4772		6. Hiệu CADILLAC						
4773		6.1 Xe mới 100%						
4774	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.6L	CADILLAC	CTS PREMIUM COLLECTION	2014	US	PCE	39,200.00
4775	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.6L	CADILLAC	CTS	2014	US	PCE	38,200.00
4776	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 6.2L	CADILLAC	ESCALADE PLATIUM	2014	US	PCE	65,500.00
4777	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 6.2L	CADILLAC	ESCALADE	2014	US	PCE	65,200.00
4778	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L.	CADILLAC	SRX-PREMIUM	2014	MX	PCE	37,200.00
4779	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	CADILLAC	SRX-PREMIUM COLLECTION	2014	MX	PCE	37,500.00

4780	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 6.2L	CADILLAC	ESCALADE-ESV	2014	US	PCE	56,200.00
4781		6.2. Xe đã qua sử dụng						
4782	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 6.2L	CADILLAC	ESCALADE	2012	US	PCE	55,000.00
4783	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.6L	CADILLAC	STS	2012	US	PCE	30,000.00
4784	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	CADILLAC	SRX-PREMIUM	2012	MX - US	PCE	33,000.00
4785		7. Hiệu CHEVROLET						
4786		7.1. Xe mới 100%						
4787	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.6L	CHEVROLET	CAMARO	2014	CA	PCE	21,200.00
4788	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L	CHEVROLET	CAMARO 2SS COUPE	2014	US	PCE	33,800.00

	8703.33.55 8703.33.59							
4789	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1,6L	CHEVROLET	CRUZE	2014	KR	PCE	14,000.00
4790	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 5.3L	CHEVROLET	EXPRESS	2014	US	PCE	25,200.00
4791		7.2. Xe đã qua sử dụng						
4792	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	CHEVROLET	CAMARO	2012	CA	PCE	18,000.00
4793	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	CHEVROLET	CRUZE	2012	KR	PCE	7,000.00
4794	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, V8, 2 cầu, dung tích 6.0L	CHEVROLET	TAHOE HYBRID	2012	KR	PCE	30,000.00
4795		8. Hiệu CHRYSLER						
4796		8.1. Xe mới 100%						
4797	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.4L	CHRYSLER	200	2014	US	PCE	19,500.00

4798	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 5.7L	CHRYSLER	300C	2014	US	PCE	31,200.00
4799	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.6L	CHRYSLER	300	2014	US	PCE	27,000.00
4800	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.5L	CHRYSLER	300S	2014	CA	PCE	28,200.00
4801	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY TOURING	2014	US	PCE	28,000.00
4802	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LTD	2014	US	PCE	30,000.00
4803	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 07 chỗ, dung tích 3.8L	CHRYSLER	GRAND VOYAGER - LTD	2014	CA	PCE	28,700.00

4804		8.2. Xe đã qua sử dụng						
4805	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.8L	CHRYSLER	300 Touring	2012	CA	PCE	19,000.00
4806	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.4L	CHRYSLER	SEBRING	2012	US	PCE	18,800.00
4807	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.0L	CHRYSLER	300C	2012	CA	PCE	26,000.00
4808		9. Hiệu DODGE						
4809		9.1. Xe mới 100%						
4810	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	DODGE	CALIBER SE	2014	US	PCE	13,700.00
4811	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L	DODGE	GRAND CARAVAN SXT	2014	US	PCE	23,700.00
4812	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.7L	DODGE	JOURNEY	2014	MX	PCE	20,000.00
4813		10. Xe ô tô hiệu DAEWOO						
4814		10.1. Xe mới 100%						

4815	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.2L	DAEWOO	GENTRA	2014	KR	PCE	5,300.00
4816	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số sàn, dung tích 1.6L	DAEWOO	LACETI	2014	KR	PCE	6,200.00
4817	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.6L	DAEWOO	LACETI	2014	KR	PCE	6,800.00
4818	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L, số tự động	DAEWOO	LACETI	2014	KR	PCE	7,400.00
4819	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L, số tự động	DAEWOO	MATIZ SPARK LT	2014	KR	PCE	4,200.00
4820	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	DAEWOO	WINSTORM	2014	KR	PCE	12,200.00
4821		10.2. Xe đã qua sử dụng						
4822	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	DAEWOO	GENTRA	2012	KR	PCE	5,300.00
4823	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số tự động	DAEWOO	LACETI	2012	KR	PCE	5,300.00

4824	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 0.8L	DAEWOO	MATIZ	2012	KR	PCE	3,000.00
4825	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L	DAEWOO	MATIZ	2012	KR	PCE	3,500.00
4826		11. Hiệu FORD						
4827		11.1. Xe mới 100%						
4828	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số tự động	FORD	FIESTA	2014	TH	PCE	12,800.00
4829	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.3L	FORD	MONDEO	2014	TW	PCE	14,200.00
4830	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.3L	FORD	ESCAPE	2014	TW	PCE	12,200.00
4831	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	FORD	EDGE LTD	2014	US	PCE	29,000.00
4832	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 3.5L	FORD	FLEX LTD	2014	US	PCE	30,000.00

	8703.33.59							
4833	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.5L	FORD	ESCAPE XLT	2014	US	PCE	20,200.00
4834	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	FORD	EXPLORER LTD	2014	US	PCE	30,500.00
4835	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.7L	FORD	MUSTANG V6 Premium Convertible	2014	US	PCE	27,700.00
4836		11.2. Xe đã qua sử dụng						
4837	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 5.4l	FORD	EXPEDITION LTD	2012	US	PCE	27,200.00
4838	87032363	Ô tô con 5 chỗ, động cơ xăng, dung tích 2.3L	FORD	MUSTANG ECOBOOST	2014	US	PCE	20,600.00
4839	87032363	Ô tô con 4 chỗ, động cơ xăng, dung tích 2.3L	FORD	MUSTANG ECOBOOST PREMIUM FASTBACK	2014	US	PCE	23,860.00
4840		12. Hiệu FERRARI						
4841		12.1. Xe đã qua sử dụng						

4842	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 02 chỗ, dung tích 4.5L	FERRARI	458	2012	IT	PCE	146,000.00
4843		13. Hiệu FIAT						
4844		13.1. Xe mới 100%						
4845	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.4L	FIAT	500	2014	IT	PCE	12,500.00
4846	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.4L	FIAT	500 C-POP	2014	IT	PCE	15,500.00
4847	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.4L	FIAT	500 C-LOUNGE	2014	IT	PCE	18,000.00
4848		14. Hiệu HONDA						
4849		14.1. Xe mới 100%						
4850	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 2 cầu, dung tích 3.5L	HONDA	CROSSTOUR	2014	US	PCE	28,700.00
4851	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	ACCORD EX 2.4L	2014	US - JP	PCE	23,000.00
4852	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	ACCORD EX 3.5L	2014	US - JP	PCE	28,200.00
4853	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	ACCORD EXL 2.4L	2014	US - JP	PCE	27,800.00

	8703.32.54 8703.32.59							
4854	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	ACCORD EXL	2014	US - JP	PCE	29,200.00
4855	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	ACCORD LXP	2014	US - JP	PCE	22,200.00
4856	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	ACCORD	2014	TW	PCE	16,200.00
4857	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	HONDA	ACCORD	2014	TW	PCE	13,200.00
4858	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L	HONDA	CIVIC	2014	US	PCE	17,700.00
4859	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch hiệu, dung tích 1.3L	HONDA	INSIGHT - LX	2014	JP	PCE	16,200.00
4860	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0l	HONDA	CR-V EX	2014	TW	PCE	13,200.00
4861	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	CR-V EX	2014	TW	PCE	16,200.00

	8703.32.54 8703.32.59							
4862	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	CR-V LX	2014	US	PCE	20,200.00
4863	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.4L	HONDA	CR-V EX	2014	MX - US	PCE	21,200.00
4864	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	CR-V EXL	2014	US - JP	PCE	27,200.00
4865	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	HONDA	FIT	2014	JP - US	PCE	12,700.00
4866	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	HONDA	FIT SPORT	2014	JP - US	PCE	14,000.00
4867	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	HONDA	FIT	2014	TW	PCE	10,200.00
4868	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	Odyssey EX-L	2014	JP - US	PCE	28,700.00
4869	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	Odyssey Touring	2014	US	PCE	33,000.00

	8703.33.59							
4870	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	PILOT - EX L	2014	US	PCE	29,500.00
4871		14.2. Xe đã qua sử dụng						
4872	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	HONDA	ACCORD-LX	2012	US	PCE	17,000.00
4873	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.5L	HONDA	FIT	2012	JP	PCE	11,000.00
4874	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.3L	HONDA	CRV	2012	US	PCE	17,000.00
4875	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.4L	HONDA	CIVIC	2012	DE	PCE	14,500.00
4876	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.8L	HONDA	CIVIC	2012	JP	PCE	15,000.00
4877	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	HONDA	ODYSSEY	2012	US	PCE	25,500.00
4878	87032459	Xe ô tô con 8 chỗ, động cơ xăng, dung tích 3.5L	HONDA	ODYSSEY	2014	US	PCE	28,700.00

				TOURING				
4879	87032459	Xe ô tô con 8 chỗ, động cơ xăng, dung tích 3.5L	HONDA	ODYSSEY TOURING ELITE	2014	US	PCE	31,500.00
4880	87032459	Xe ô tô con 8 chỗ, động cơ xăng, dung tích 3.5L	HONDA	ODYSSEY EXL	2014	US	PCE	27,600.00
4881		15. Hiệu Hummer						
4882		15.1. Xe mới 100%						
4883	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 6.2L	Hummer	H2	2014	US	PCE	51,200.00
4884	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.7L	Hummer	H3-BASE	2014	US	PCE	27,200.00
4885		15.2. Xe đã qua sử dụng						
4886	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 6.2L	Hummer	H2-LUXURY	2012	US	PCE	45,000.00
4887	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.7L	Hummer	H3-Base	2012	US	PCE	23,000.00
4888		16. Hiệu HYUNDAI						
4889		16.1. Xe mới 100%						

4890	8703.22.19	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, chạy xăng, số sàn, dung tích 1.4L	HYUNDAI	ACCENT số sàn	2014	KR	PCE	5,000.00
4891	8703.22.19	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, chạy xăng, số tự động, dung tích 1.4L	HYUNDAI	ACCENT số tự động	2014	KR	PCE	5,500.00
4892	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.6L	HYUNDAI	AVANTE số tự động	2014	KR	PCE	10,000.00
4893	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số sàn, dung tích 1.0L	HYUNDAI	i10 - 1.0L	2014	IN	PCE	3,700.00
4894	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.0L	HYUNDAI	i10 - 1.0L	2014	IN	PCE	4,000.00
4895	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số sàn, dung tích 1.1L	HYUNDAI	i10 - 1.1L - số sàn	2014	KR	PCE	4,200.00
4896	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.2L	HYUNDAI	i10 - 1.2L - số tự động	2014	KR	PCE	5,000.00
4897	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.4L	HYUNDAI	i20 - 1.4L - số tự động	2014	IN	PCE	5,500.00
4898	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.6L	HYUNDAI	i30	2014	KR	PCE	7,500.00
4899	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 1.6L	HYUNDAI	VELOSTER	2014	KR	PCE	7,000.00

4900	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 3.0L	HYUNDAI	AZERA	2014	KR	PCE	19,300.00
4901	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L	HYUNDAI	EQUUS LIMOUSINE	2014	KR	PCE	30,000.00
4902	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.6L	HYUNDAI	EQUUS	2014	KR	PCE	31,600.00
4903	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.8L	HYUNDAI	EQUUS	2014	KR	PCE	28,500.00
4904	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số sàn.	HYUNDAI	ELANTRA 1.6L số sàn	2014	KR	PCE	7,600.00
4905	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L, số tự động	HYUNDAI	ELANTRA 1.8L số tự động	2014	KR	PCE	8,000.00
4906	8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 9 chỗ, số tự động, chạy dầu, dung tích 2.5L	HYUNDAI	GRAND STAREX H-1, 2.5L	2014	KR	PCE	14,000.00
4907	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 9 chỗ, số tự động, chạy xăng, dung	HYUNDAI	GRAND STAREX	2014	KR	PCE	14,500.00

		tích 2.5L		H-1 LIMOUSINE, 2.5L				
4908	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	GENESIS COUPER	2014	KR	PCE	15,600.00
4909	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.3L	HYUNDAI	GENESIS Sedan	2014	KR	PCE	19,500.00
4910	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.8L	HYUNDAI	GENESIS	2014	KR	PCE	24,200.00
4911	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	I30	2014	KR	PCE	9,500.00
4912	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.4L	HYUNDAI	SONATA	2014	KR	PCE	17,000.00
4913	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SONATA-Y20	2014	KR	PCE	10,000.00
4914	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SONATA	2014	KR	PCE	10,000.00

4915	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 05 cửa, dung tích 2.0L, 01 cầu, số tự động, động cơ xăng	HYUNDAI	TUCSON	2014	KR	PCE	12,000.00
4916	8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 05 cửa, dung tích 2.0L, 01 cầu, số tự động, máy dầu	HYUNDAI	TUCSON	2014	KR	PCE	13,000.00
4917	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, số tự động, 1 cầu, chạy xăng, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE-SLX	2014	KR	PCE	13,500.00
4918	8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, số tự động, 1 cầu, chạy dầu, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE- SLX	2014	KR	PCE	15,000.00
4919	8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, số tự động, 1 cầu, chạy dầu, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE- MLX	2014	KR	PCE	13,500.00
4920	8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, 1 cầu, chạy dầu, dung tích 2.2l	HYUNDAI	SANTA FE	2014	KR	PCE	13,500.00
4921	8703.32.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, 2 cầu, chạy dầu, dung tích 2.2l	HYUNDAI	SANTA FE	2014	KR	PCE	18,300.00
4922	8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, 1 cầu, chạy dầu, số tự động, dung tích 2.4L	HYUNDAI	SANTA FE	2014	KR	PCE	14,500.00
4923	8703.32.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, 2 cầu, chạy dầu, số tự động, dung tích 2.4L	HYUNDAI	SANTA FE	2014	KR	PCE	19,000.00
4924	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, số tự động, 2 cầu, động cơ xăng, dung tích 3.8L	HYUNDAI	VERACRUZ V6	2014	KR	PCE	26,500.00
4925	8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, số tự động, chạy dầu, dung tích 3.0L	HYUNDAI	VERACRUZ	2014	KR	PCE	25,000.00
4926		16.2. Xe đã qua sử dụng						
4927	8703.22.19	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, chạy xăng, số tự động, dung tích 1.4L	HYUNDAI	ACCENT số tự động	2012	KR	PCE	5,000.00
4928	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, số tự động, dung tích 1.6L	HYUNDAI	AVANTE số tự động	2012	KR	PCE	7,600.00

4929	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, số tự động, dung tích 1.6L	HYUNDAI	AVANTE Premirer/MI6G DI số tự động	2012	KR	PCE	9,300.00
4930	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ dung tích 5.0L	HYUNDAI	EQUUS	2012	KR	PCE	28,500.00
4931	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.0L	HYUNDAI	ELANTRA GLS	2012	KR	PCE	9,000.00
4932	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SONATA-Y20	2012	KR	PCE	9,500.00
4933	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch loại 7 chỗ ngồi, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE- SLX	2012	KR	PCE	13,500.00
4934	8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, số tự động, 1 cầu, chạy dầu, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE- MLX	2012	KR	PCE	12,500.00
4935	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, chạy xăng, số tự động, dung tích 2.0L	HYUNDAI	SANTA FE chạy xăng	2012	KR	PCE	12,000.00
4936		17. Hiệu INFINITI						
4937		17.1. Xe mới 100%						
4938	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 8 chỗ 2 cầu, 5.6L	INFINITI	QX56	2014	JP	PCE	50,200.00
4939	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	INFINITI	G25	2014	JP	PCE	23,200.00

	8703.32.54 8703.32.59							
4940	8703.24.59 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 1 cầu dung tích 3.5L	INFINITI	FX 35	2014	JP	PCE	36,200.00
4941	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	INFINITI	EX 35	2014	JP	PCE	29,700.00
4942		17.2. Xe đã qua sử dụng						
4943	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.6L, 2 cầu	INFINITI	QX56	2012	JP	PCE	43,200.00
4944	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.7L	INFINITI	G37	2012	JP	PCE	31,000.00
4945		18. Hiệu JAGUAR						
4946		18.1. Xe mới 100%						
4947	87032362	Xe ô tô 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - Si4, số tự động, một cầu, dung tích 2.0L	JAGUAR	XE Prestige	2015	GB	PCE	20,500.00
4948	87032362	Xe ô tô con 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - Si4, số tự động, một cầu, dung tích 2.0L	JAGUAR	XE PORTFOLIO	2015	GB	PCE	22,500.00
4949	87032362	Xe ô tô con 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - Si4, số tự động, một cầu, dung tích 2.0L	JAGUAR	XE PORTFOLIO	2015	GB	PCE	22,500.00
4950	87032392	Xe ô tô con, 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - Si4, số tự động, một cầu, dung tích 2.0L	JAGUAR	XJ SWB Premium Luxury	2015	GB	PCE	42,200.00

4951	87032362	Xe ô tô 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - Si4, số tự động, một cầu, dung tích 2.0L	JAGUAR	XJL Portfolio	2015	GB	PCE	49,500.00
4952	87032394	Xe ô tô 5 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - V6SC, số tự động, một cầu, dung tích 3.0L	JAGUAR	XJL Portfolio	2015	GB	PCE	57,500.00
4953	87032364	Xe ô tô 2 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - V6SC, một cầu, dung tích 3.0L	JAGUAR	F-Type S	2015	GB	PCE	52,500.00
4954	87032459	Xe ô tô 2 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - V8SC, một cầu, dung tích 5.0L	JAGUAR	F-Type Conv R	2015	GB	PCE	63,500.00
4955	87032459	Xe ô tô 2 chỗ, tay lái thuận, động cơ xăng - V8SC, một cầu, dung tích 5.0L	JAGUAR	F-Type Coupe R	2015	GB	PCE	65,500.00
4956		19. Hiệu JEEP						
4957		19.1. Xe mới 100%						
4958	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ 2 cầu, dung tích 3.8L, V6	JEEP	WRANGER UNLIMITED SAHARA	2014	US	PCE	25,200.00
4959	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ 2 cầu, dung tích 3.8L, V6	JEEP	WRANGER UNLIMITED RUBICON	2014	US	PCE	27,200.00
4960	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L, 2 cầu, V6	JEEP	GRAND CHEROKE LTD	2014	US	PCE	32,700.00
4961	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ 2 cầu, dung tích 3.8L V6	JEEP	WRANGER UNLIMITED SPORT	2014	US	PCE	25,200.00
4962	8703.23.63 8703.32.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 2 cầu, dung tích 2.4	JEEP	COMPASS SPORT	2014	US	PCE	20,200.00
4963	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L, 2 cầu, V6	JEEP	GRAND CHEROKE OVERLAND	2014	US	PCE	35,700.00

4964		19.2. Xe đã qua sử dụng						
4965	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.6L, 2 cầu	JEEP	GRAND CHEROKE LTD	2014	US	PCE	26,850.00
4966		20. Hiệu KIA						
4967		20.1. Xe mới 100%						
4968	8703.23.61	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6l, số sàn, động cơ xăng	KIA	CERATO	2014	KR	PCE	6,800.00
4969	8703.23.61	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6l, số tự động, máy xăng	KIA	CERATO	2014	KR	PCE	7,350.00
4970	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, số tự động	KIA	CERATO KOUP	2014	KR	PCE	8,700.00
4971	8703.23.61	Xe ô tô du lịch, loại 5 chỗ, dung tích 1.6L, số sàn, chạy xăng.	KIA	CARENS EX	2014	KR	PCE	6,800.00
4972	8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.9L, máy dầu, số sàn	KIA	CARNIVAL	2014	KR	PCE	12,500.00
4973	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.7L, số tự động	KIA	CARNIVAL	2014	KR	PCE	12,500.00
4974	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.7L, số sàn	KIA	CARNIVAL	2014	KR	PCE	11,500.00
4975	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ dung tích 1.6L số tự động	KIA	FORTE	2014	KR	PCE	7,500.00

4976	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số sàn	KIA	FORTE	2014	KR	PCE	7,000.00
4977	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	KIA	FORTE KOUP 1.6L	2014	KR	PCE	8,000.00
4978	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ dung tích 2.0L, số sàn	KIA	FORTE KOUP 2.0L	2014	KR	PCE	10,000.00
4979	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L, số tự động	KIA	FORTE GDI	2014	KR	PCE	8,500.00
4980	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, máy xăng, số tự động	KIA	K5/LOTZE/MAGENTIS/OPTIMA	2014	KR	PCE	11,000.00
4981	8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L chạy dầu, số tự động	KIA	K7	2014	KR	PCE	12,500.00
4982	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.7L, số tự động	KIA	OPTIMA	2014	KR	PCE	13,300.00
4983	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	KIA	OPTIMA	2014	KR	PCE	12,500.00
4984	8703.21.24 8703.21.29	Xe ô tô du lịch, dung tích 1.0L	KIA	MORNING	2014	KR	PCE	4,600.00

	8703.31.20							
4985	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch, dung tích 1,2L, số tự động	KIA	PICANTO	2014	KR	PCE	4,900.00
4986	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch, dung tích 1.3L, số tự động	KIA	PICANTO	2014	KR	PCE	5,400.00
4987	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.4L, số tự động	KIA	RIO	2014	KR	PCE	6,300.00
4988	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số sàn	KIA	RIO	2014	KR	PCE	7,100.00
4989	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L, số tự động	KIA	RIO	2014	KR	PCE	7,700.00
4990	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	KIA	SOUL	2014	KR	PCE	7,900.00
4991	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch loại 5 chỗ, dung tích 2.0L	KIA	SPORTAGE TLX	2014	KR	PCE	10,000.00
4992	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch loại 5 chỗ, dung tích 2.0L	KIA	SPORTAGE R-LIMITED	2014	KR	PCE	10,500.00
4993	8703.23.62 8703.32.53	Xe ô tô du lịch loại 5 chỗ, dung tích 2.0L, 1 cầu	KIA	SPORTAGE 1 cầu	2014	KR	PCE	9,500.00

4994	8703.23.62 8703.32.52	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, 2 cầu	KIA	SPORTAGE 2 cầu	2014	KR	PCE	10,000.00
4995	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	KIA	SPORTAGE LX	2014	KR	PCE	9,500.00
4996	8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.2L máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	14,500.00
4997	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L, máy xăng, số tự động, 1 cầu	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	11,300.00
4998	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L, máy xăng, số tự động, 1 cầu	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	11,700.00
4999	8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L, máy dầu, số sàn	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	13,000.00
5000	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L, số tự động	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	16,500.00
5001	8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO R-LIMITED	2014	KR	PCE	15,000.00
5002	8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO	2014	KR	PCE	10,500.00
5003	8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L, máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO R- TLX	2014	KR	PCE	11,000.00
5004		20.2. Xe đã qua sử dụng						
5005	8703.22.19	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.4l, số tự động	KIA	PRIDE HATCH	2012	KR	PCE	5,000.00

	8703.31.20			BACK				
5006	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	KIA	FORTE	2012	KR	PCE	6,500.00
5007	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.0L	KIA	MORNING	2012	KR	PCE	4,100.00
5008	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô 5 chỗ, dung tích xi lanh 1.0L, số tự động	KIA	Morning	2013	KR	PCE	4,300.00
5009	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.6L	KIA	SOUL 4U	2012	KR	PCE	7,000.00
5010	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	KIA	SPORTAGE TLX	2012	KR	PCE	9,000.00
5011	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, máy xăng	KIA	SPORTAGE R LIMITED	2012	KR	PCE	9,500.00
5012	8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.2L máy dầu, số sàn	KIA	SORENTO	2012	KR	PCE	12,000.00
5013	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L, máy xăng, số tự động, 1 cầu	KIA	SORENTO	2012	KR	PCE	10,000.00
5014	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 07 chỗ, dung tích 3.0L	KIA	MOHAVE	2012	KR	PCE	17,000.00

5015	8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO R-LIMITED	2012	KR	PCE	13,500.00
5016	8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L, máy dầu, số tự động	KIA	SORENTO R- TLX	2012	KR	PCE	9,500.00
5017		21. Hiệu LANDROVER						
5018		21.1. Xe mới 100%						
5019	87032362	Xe ô tô du lịch, 7 chỗ, dung tích 2.0 L, động cơ xăng, hai cầu	LAND ROVER RANGE ROVER	Discovery Sport HSE Si4	2015	GB	PCE	28,000.00
5020	87032362	Xe ô tô du lịch, 7 chỗ, dung tích 2.0 L, động cơ xăng, hai cầu	LAND ROVER RANGE ROVER	Discovery Sport HSE Luxury Si4	2015	GB	PCE	30,000.00
5021	8703.33.53	Xe Ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ dầu- SDV6	LAND ROVER	DISCOVERY HSE	2015	GB	PCE	38,000.00
5022	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ xăng - V6 Supercharged	LAND ROVER	DISCOVERY HSE	2015	GB	PCE	42,000.00
5023	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.4L	LAND ROVER	Discovery	2015	GB	PCE	45,000.00
5024	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L	LAND ROVER	Discovery 4	2015	GB	PCE	47,000.00
5025	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ dầu - TDV6	LAND ROVER	RANGEROVER VOGUE	2015	GB	PCE	49,000.00

5026	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ xăng - V6 Supercharged	LAND ROVER	RANGEROVER VOGUE	2015	GB	PCE	54,500.00
5027	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L, 2 cầu, động cơ dầu- SDV8	LAND ROVER	RANGEROVER VOGUE	2015	GB	PCE	53,500.00
5028	87032451	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L, 2 cầu, động cơ xăng - V8, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER VOGUE	2015	GB	PCE	66,000.00
5029	87033353	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ dầu - SDV6	LAND ROVER	RANGEROVER SPORT HSE	2015	GB	PCE	44,000.00
5030	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, hai cầu, dung tích 3.0L, tay lái thuận, động cơ xăng- V6 Supercharged	LAND ROVER	Range Rover Sport HSE	2015	GB	PCE	48,000.00
5031	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu, động cơ xăng - V6 Supercharged	LAND ROVER	RANGE ROVER	2015	GB	PCE	55,000.00
5032	87032451	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L, 2 cầu, động cơ xăng - V8 Supercharged	LAND ROVER	Range Rover Sport HSE	2015	GB	PCE	60,000.00
5033	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động.	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE DYNAMIC Si4	2015	GB	PCE	29,500.00
5034	87032362	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động, hai cầu	LAND ROVER	RANGE ROVER EVOQUE PURE Si4	2015	GB	PCE	25,500.00
5035	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.2L	LAND ROVER	RANGEROVER EVOQUE	2015	GB	PCE	30,000.00
5036	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, động cơ dầu- TDV6, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography	2015	GB	PCE	54,500.00
5037	87033353	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, động cơ dầu- TDV6, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography L	2015	GB	PCE	58,000.00

5038	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, động cơ xăng - V6 Supercharged, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography	2015	GB	PCE	64,000.00
5039	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, động cơ xăng, 2 cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography L	2015	GB	PCE	68,000.00
5040	87033355	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L, động cơ dầu-SDV8, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography	2015	GB	PCE	62,000.00
5041	87033355	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.4L, động cơ dầu-SDV8, hai cầu	LAND ROVER	RANGEROVER Autobiography L	2015	GB	PCE	65,000.00
5042	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L, động cơ xăng - V8 Super charged, hai cầu	LAND ROVER	Range Rover Autobiography	2015	GB	PCE	73,500.00
5043	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0L, động cơ xăng - V8 Super charged, hai cầu	LAND ROVER	Range Rover Autobiography L	2015	GB	PCE	76,000.00
5044	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, động cơ xăng - V6 Super charged, hai cầu	LAND ROVER	Range Rover sport Autobiography	2015	GB	PCE	56,000.00
5045	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, V8, dung tích 5.0L	LAND ROVER	RANGEROVER SUPER CHARGE	2015	GB	PCE	70,000.00
5046	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	LAND ROVER	DEFENDER	2015	GB	PCE	23,200.00
5047	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.2L	LAND ROVER	Freelander	2015	GB	PCE	28,800.00
5048	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 2HSE, dung tích 2.0L	LAND ROVER	Freelander	2015	GB	PCE	26,200.00

	8703.32.52							
	8703.32.53							
5049	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.2L	LAND ROVER	Freelander	2015	GB	PCE	27,200.00
5050		21.2. Xe đã qua sử dụng						
5051	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động,	LAND ROVER	RANGE ROVER HSE DYNAMIC Si4	2014	GB	PCE	26,500.00
5052	87032362	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động, hai cầu	LAND ROVER	RANGE ROVER PURE Si4	2014	GB	PCE	23,000.00
5053	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 5.0L, 2 cầu, động cơ xăng	LAND ROVER	RANGEROVER SUPER CHARGED	2014	GB	PCE	63,000.00
5054	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.2L	LAND ROVER	RANGEROVER SPORT	2014	GB	PCE	50,000.00
5055	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.4L	LAND ROVER	LR3	2012	GB	PCE	36,500.00
5056	87032451	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.0 cc, động cơ xăng số tự động, 2 cầu	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY L	2014	GB	PCE	68,000.00

5057	8703.24.51	Ôtô du lịch 5 chỗ, 2 cầu, dung tích 5.0L, động cơ xăng	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY	2014	GB	PCE	66,000.00
5058	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ dung tích 5.0L	LAND ROVER	Range Rover Sport HSE	2014	GB	PCE	56,000.00
5059	87032364	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L, 2 cầu.	LAND ROVER	Range Rover HSE	2014	GB	PCE	36,800.00
5060		22. Hiệu LAMBORGHINI						
5061		22.1. Xe mới 100%						
5062	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 6.5L	LAMBORGHINI	LAMBORGHINI Aventador LP700-4	2014	IT	PCE	270,200.00
5063		22.2. Xe đã qua sử dụng						
5062	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 6.5L	LAMBORGHINI	MURCIELAGO LP640	2011	IT	PCE	210,000.00
5065	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 6.5L	LAMBORGHINI	MURCIELAGO SUPERVELOCE- LP670	2011	IT	PCE	250,000.00
5066		23. Hiệu LEXUS						
5067		23.1. Xe mới 100%						

5068	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	LEXUS	IS250 C	2014	JP	PCE	47,200.00
5069	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	LEXUS	IS250	2014	JP	PCE	35,200.00
5070	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33 59	Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	LEXUS	ES350	2014	JP	PCE	41,200.00
5071	8703.24.59	Xe Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L, số tự động, động cơ xăng, 1 cầu	LEXUS	GS350	2014	JP	PCE	46,000.00
5072	8703.24.51	Xe Ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L, số tự động, động cơ xăng, 2 cầu	LEXUS	RX350	2014	JP	PCE	41,000.00
5073	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33 59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 3.5L	LEXUS	RX450H	2014	JP	PCE	52,700.00
5074	8703.24.51	Xe Ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 5.7L, số tự động, động cơ xăng, 2 cầu	LEXUS	LX570	2014	JP	PCE	73,000.00
5075	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33 59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 4.6L	LEXUS	GX460- PREMIUM	2014	JP	PCE	65,200.00
5076	8703.24.51	Xe Ô tô du lịch 7 chỗ, Dung tích 4.6L, 4 bánh chủ	LEXUS	GX460	2014	JP	PCE	61,000.00

		động, 2 cầu, số tự động, động cơ xăng						
5077	8703.24.51	Ôtô du lịch loại 7 chỗ, dung tích 4.6L, 2 cầu, số tự động, động cơ xăng	LEXUS	GX460 LUXURY	2013	JP	PCE	55,000.00
5078	8703.24.59	Xe Ôtô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.6L, 1 cầu, số tự động, động cơ xăng	LEXUS	LS460L	2014	JP	PCE	73,000.00
5079	8703.90.70	Xe ô tô 4 chỗ, dung tích xi lanh 5.0L, số tự động, động cơ xăng và điện	LEXUS	LS600HL	2014	JP	PCE	86,000.00
5080	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	LEXUS	GS 450H	2014	JP	PCE	46,200.00
5081		23.2. Xe đã qua sử dụng						
5082	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.5L	LEXUS	IS250 C	2012	JP	PCE	42,000.00
5083	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.5L	LEXUS	IS250	2012	JP	PCE	32,000.00
5084	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.6L	LEXUS	LS460	2014	JP	PCE	65,700.00
5085	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 08 chỗ, dung tích 5,0L	LEXUS	LS600HL	2012	JP	PCE	79,000.00

	8703.33.59							
5086	8703.90.70	Xe ô tô 4 chỗ, dung tích xi lanh 5.0L, số tự động, động cơ xăng và điện	LEXUS	LS600HL	2013	JP	PCE	83,000.00
5087	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.3L	LEXUS	RX400H	2012	JP	PCE	33,000.00
5088	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	LEXUS	ES350	2012	US	PCE	30,000.00
5089	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	LEXUS	GS350	2014	JP	PCE	41,400.00
5090	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 4.7L	LEXUS	GX470	2012	JP - US	PCE	35,000.00
5091	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 08 chỗ ngồi, dung tích 3.3L	LEXUS	LS400H	2012	US	PCE	30,000.00
5092	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 5.7L	LEXUS	LX570	2014	JP	PCE	65,900.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59							
5093	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	LEXUS	RX350	2014	US-JP-CA	PCE	40,000.00
5094	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	LEXUS	RX450H	2012	JP	PCE	42,500.00
5095	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.4L	LEXUS	GS 450H	2012	JP	PCE	41,000.00
5096	8703.90.70	Ô tô du lịch loại 5 chỗ, dung tích 2.5L, 1 cầu, số tự động, động cơ xăng và điện	LEXUS	ES300H	2013	JP	PCE	30,000.00
5097	87032362	Xe ô tô con 05 chỗ ngồi, dung tích 2.0L, 2 cầu	LEXUS	NX200T	2014	JP	PCE	31,000.00
5098		24. Hiệu LUXGEN						
5099		24.1. Xe mới 100%						
5100	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.2L	LUXGEN	MPV; M7 22T	2014	TW	PCE	8,700.00
5101		25. Hiệu LINCOLN						

5102		25.1. Xe mới 100%						
5103	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	LINCOLN	MKT	2014	US	PCE	38,000.00
5104	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	LINCOLN	MKX	2014	US	PCE	36,200.00
5105	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 5.4L	LINCOLN	NAVIGATOR	2014	US	PCE	56,200.00
5106		26. Hiệu MAZDA						
5107		26.1. Xe mới 100%						
5108	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.7L	MAZDA	CX-9 SPORT	2014	JP	PCE	24,400.00
5109	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5 L	MAZDA	3	2014	JP	PCE	11,200.00
5110	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	MAZDA	3	2014	JP	PCE	11,700.00

5111	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.3L	MAZDA	RX8	2014	JP	PCE	20,200.00
5112	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5 lít	MAZDA	2	2014	TW	PCE	8,700.00
5113	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	MAZDA	3	2014	TW	PCE	10,700.00
5114	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6 L	MAZDA	3	2014	TW	PCE	9,200.00
5115	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	MAZDA	3	2014	TW	PCE	14,900.00
5116	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.0 L	MAZDA	5	2014	TW	PCE	11,200.00
5117	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch, dung tích 1.6L	MAZDA	5	2014	TW	PCE	9,200.00
5118	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	MAZDA	6	2014	TW	PCE	11,700.00
5119	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L, máy xăng, số tự động	MAZDA	6	2014	JP	PCE	14,200.00

5120	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.3L	MAZDA	FTRIBUTE	2014	TW	PCE	12,800.00
5121	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	MAZDA	CX-7 SPORT	2014	JP	PCE	23,700.00
5122	8703.23.62 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 2.0L, một cầu	MAZDA	CX 5	2014	JP	PCE	13,200.00
5123	8703.23.62 8703.32.52	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 2.0L, hai cầu	MAZDA	CX 5	2014	JP	PCE	15,200.00
5124	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, 2 cửa số tự động dung tích 2.0L	MAZDA	MX 5	2014	JP	PCE	14,700.00
5125		26.2. Xe đã qua sử dụng						
5126	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 2.0L	MAZDA	MIATA	2012	JP	PCE	14,000.00
5127	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	MAZDA	RX-8	2012	JP	PCE	15,000.00
5128	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1,3L	MAZDA	RX-8	2012	JP	PCE	19,000.00
5129		27. Hiệu MERCEDS BENZ						
5130		27.1. Xe mới 100%						

5131	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L, sedan	MERCEDES BENZ	C250	2014	DE	PCE	29,000.00
5132	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	CLS300	2014	DE	PCE	42,000.00
5133	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 4.7L	MERCEDES BENZ	CL500	2014	DE	PCE	92,000.00
5134	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	CL550	2014	US	PCE	95,000.00
5135	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	E350	2014	DE	PCE	42,500.00
5136	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	E63	2014	DE	PCE	73,000.00
5137	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	E550-COUPE	2014	DE	PCE	45,000.00

	8703.33.55 8703.33.59							
5138	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.2L	MERCEDES BENZ	GL320	2014	US	PCE	45,000.00
5139	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	GL350 Blue tech	2014	US	PCE	51,000.00
5140	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.7L	MERCEDES BENZ	GL450	2014	US	PCE	65,500.00
5141	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.7L	MERCEDES BENZ	GL450-4 MATIC	2014	DE	PCE	62,000.00
5142	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	GL550	2014	US	PCE	70,000.00
5143	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	GL55AMG	2014	US	PCE	107,000.00

	8703.33.59							
5144	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	ML350 4Matic	2014	US	PCE	49,000.00
5145	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.3L	MERCEDES BENZ	M63AMG	2014	US	PCE	82,000.00
5146	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	R300	2014	DE	PCE	42,000.00
5147	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	R300L	2014	US	PCE	43,000.00
5148	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	R350 4 Matic	2014	US	PCE	46,000.00
5149	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	R350 SUV- Tourer	2014	US	PCE	42,700.00
5150	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	R500 - 4MATIC	2014	US	PCE	58,800.00

	8703.33.55							
	8703.33.59							
5151	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 1.8L	MERCEDES BENZ	SLK 200- COMPRESSOR	2014	DE	PCE	27,500.00
5152	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 1.8L	MERCEDES BENZ	SLK 200	2014	DE	PCE	27,000.00
5153	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	SLK 350	2014	DE	PCE	43,800.00
5154	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	SLS AMG	2014	DE	PCE	150,000.00
5155	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	SL350	2014	DE	PCE	66,000.00
5156	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	S300	2014	DE	PCE	53,300.00
5157	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES	S300 BLU	2014	DE	PCE	54,000.00

	8703.33.53 8703.33.54		BENZ	EFFICIENCE				
5158	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	S350	2014	DE	PCE	54,000.00
5159	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	S400 HYBRID	2014	DE	PCE	76,500.00
5160	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S500	2014	DE	PCE	70,600.00
5161	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S550	2014	DE	PCE	85,000.00
5162	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S600	2014	DE	PCE	131,000.00
5163	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L, số tự động, 2 cầu,	MERCEDES BENZ	S63 AMG	2014	DE	PCE	130,000.00
5164	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.0L	MERCEDES	S65-AMG	2014	DE	PCE	175,800.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59		BENZ					
5165		27.2. Xe đã qua sử dụng						
5166	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	MERCEDES BENZ	A160	2012	DE	PCE	18,700.00
5167	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	MERCEDES BENZ	B160	2012	DE	PCE	17,800.00
5168	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	C300	2012	DE	PCE	23,500.00
5169	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	CL550	2012	DE	PCE	87,000.00
5170	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	CL63 AMG	2012	DE	PCE	103,000.00
5171	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	CLS63	2012	US	PCE	68,000.00
5172	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDS BENZ	CLS350	2012	DE	PCE	53,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59							
5173	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.8L	MERCEDES BENZ	E200	2012	DE	PCE	25,500.00
5174	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.8L	MERCEDES BENZ	E250	2012	DE	PCE	26,000.00
5175	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	E280	2012	DE	PCE	30,000.00
5176	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	E350	2012	DE	PCE	38,000.00
5177	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	GL320 BLUETEC	2012	US	PCE	41,000.00
5178	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.2L	MERCEDES BENZ	GL320	2012	US	PCE	41,300.00
5179	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	MERCEDES	GL350 Blue tech	2012	US	PCE	45,000.00

	8703.33.53 8703.33.54		BENZ					
5180	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.6L	MERCEDES BENZ	GL450	2012	US	PCE	65,000.00
5181	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	GL550	2012	US	PCE	67,000.00
5182	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	G55AMG	2012	DE	PCE	85,000.00
5183	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	G55	2012	DE	PCE	93,200.00
5184	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 05 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	ML350	2012	US	PCE	40,500.00
5185	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 6.3L	MERCEDES BENZ	ML63 AMG	2012	US	PCE	73,800.00

	8703.33.59							
5186	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	R300L	2012	US	PCE	31,500.00
5187	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	R320 CDI	2012	DE	PCE	26,200.00
5188	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	R350	2012	US	PCE	31,500.00
5189	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 06 chỗ dung tích 5.0L	MERCEDES BENZ	R500	2012	US	PCE	40,200.00
5190	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 6 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	S350	2012	DE	PCE	52,200.00
5191	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES BENZ	S350L	2012	DE	PCE	52,500.00
5192	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.5L	MERCEDES	S400 HYBRID	2012	DE	PCE	66,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59		BENZ					
5193	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.7L	MERCEDES BENZ	S450	2012	DE	PCE	53,000.00
5194	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S500	2012	DE	PCE	62,000.00
5195	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S500L-4MATIC	2012	DE	PCE	59,000.00
5196	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S550	2015	DE	PCE	96,000.00
5197	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	SL550	2012	DE	PCE	57,300.00
5198	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 5.5L	MERCEDES	S600	2012	DE	PCE	120,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59		BENZ					
5199	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	SL63	2012	DE	PCE	102,000.00
5200	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.2L	MERCEDES BENZ	S63AMG	2012	DE	PCE	120,000.00
5201	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 6.0L	MERCEDES BENZ	S65AMG	2012	DE	PCE	142,000.00
5202	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, 2 cầu, dung tích 5.5L	MERCEDES BENZ	S63	2012	DE	PCE	118,000.00
5203	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.0L	MERCEDES BENZ	SLK280	2012	DE	PCE	28,600.00
5204		28. Hiệu MAYBACH						
5205		28.1 Xe mới 100%						
5206	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.0L	MAYBACH	62S-ZEPPLIN	2014	DE	PCE	440,200.00

	8703.33.55							
	8703.33.59							
5207		28.2 Xe đã qua sử dụng						
5208	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.0L	MAYBACH	62S	2012	DE	PCE	400,000.00
5209	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.0L	MAYBACH	62S ZEPPLIN	2012	DE	PCE	420,000.00
5210		29. Hiệu MITSUBISHI						
5211		29.1. Xe mới 100%						
5212	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	MITSUBISHI	GALANT	2014	TW	PCE	18,200.00
5213	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L	MITSUBISHI	SAVRIN	2014	TW	PCE	16,600.00
5214	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	MITSUBISHI	LANCER	2014	TW	PCE	12,900.00
5215	8703.23.63 8703.32.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	MITSUBISHI	OUT LANDER	2014	TW	PCE	19,000.00

	8703.32.59							
5216	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	MITSUBISHI	OUTLANDER GT	2014	TW	PCE	28,400.00
5217	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ dung tích 2.0L	MITSUBISHI	LANCER	2014	JP	PCE	15,700.00
5218	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	MITSUBISHI	LANCER SE	2014	JP	PCE	16,200.00
5219	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L	MITSUBISHI	ECLIPSE	2014	JP	PCE	18,600.00
5220	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.0L	MITSUBISHI	PAJERO-GLS	2014	JP	PCE	39,200.00
5221		30. Hiệu MINI COOPER						
5222		29.1. Xe mới 100%						
5223	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	MINI COOPER		2014	US	PCE	31,200.00
5224	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	MINI COOPER	CLUBMAN S	2014	US	PCE	31,200.00

5225		30.2. Xe đã qua sử dụng						
5226	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.6L	MINI	COOPER	2012	US	PCE	18,000.00
5227		31. Hiệu NISSAN						
5228		31.1. Xe mới 100%						
5229	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 5.6L	NISSAN	ARMADA	2014	US	PCE	42,200.00
5230	8703.23.63 8703.32.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L, 2 cầu	NISSAN	ALTIMA	2014	US - JP	PCE	19,200.00
5231	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	NISSAN	MAXIMA	2014	US	PCE	29,200.00
5232	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 3.5L	NISSAN	MURANO-LE	2014	JP	PCE	27,700.00
5233	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	NISSAN	TEANA	2014	JP	PCE	35,000.00

5234	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	NISSAN	TEANA	2014	JP	PCE	22,700.00
5235	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	NISSAN	TEANA	2014	JP	PCE	15,600.00
5236	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	NISSAN	TEANA	2014	TW	PCE	14,700.00
5237	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	NISSAN	TEANA	2014	TW	PCE	11,700.00
5238	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số sàn, dung tích 1.6L	NISSAN	TIIDA 1.6	2014	JP	PCE	12,200.00
5239	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L	NISSAN	GRAND LIVINA	2014	TW	PCE	11,200.00
5240	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	NISSAN	GRAND LIVINA	2014	TW	PCE	10,100.00
5241	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	NISSAN	X-TRAIL	2014	JP	PCE	26,700.00

5242	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L	NISSAN	SENTRA	2014	JP	PCE	15,700.00
5243	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	NISSAN	QASHQAI	2014	US	PCE	14,200.00
5244	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	NISSAN	QUEST SL	2014	US	PCE	28,700.00
5245	8703.24.59 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 1 cầu	NISSAN	PATHFINDER- S	2014	US - JP	PCE	27,200.00
5246	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 2 cầu	NISSAN	PATHFINDER- S	2014	US - JP	PCE	29,200.00
5247	8703.24.59 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 1 cầu	NISSAN	PATHFINDER- SV	2014	US - JP	PCE	30,200.00
5248	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 2 cầu.	NISSAN	PATHFINDER- SV	2014	US - JP	PCE	32,200.00
5249	8703.24.59 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 1 cầu	NISSAN	PATHFINDER- LE	2014	US - JP	PCE	35,200.00
5250	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L, 2 cầu	NISSAN	PATHFINDER- LE	2014	US - JP	PCE	37,200.00
5251	8703.23.63 8703.32.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, dung tích 2.5L	NISSAN	ROGUE	2014	US - JP	PCE	21,200.00

	8703.32.59							
5252	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	NISSAN	SUNNY	2014	JP	PCE	10,800.00
5253	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1,6L	NISSAN	JUKE	2014	JP	PCE	18,700.00
5254	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1,6L	NISSAN	JUKE - SL	2014	JP	PCE	22,200.00
5255		31.2. Xe đã qua sử dụng						
5256	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5 L	NISSAN	ALTIMA	2012	US	PCE	14,700.00
5257	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.8L	NISSAN	GT-R	2012	JP	PCE	57,000.00
5258	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.8L	NISSAN	GT- PEREMIUM	2012	JP	PCE	55,000.00
5259	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 2 chỗ, dung tích 3.7L	NISSAN	370Z	2012	JP	PCE	26,000.00

	8703.33.55 8703.33.59							
5260	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L	NISSAN	PATHFINDER	2012	US	PCE	21,500.00
5261	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.5L	NISSAN	ROGUE	2012	JP	PCE	14,900.00
5262	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	NISSAN	TEANA	2012	TW	PCE	9,400.00
5263	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	NISSAN	VERSA	2012	MX	PCE	10,800.00
5264		32. Hiệu PORSCHE						
5265		32.1. Xe mới 100%						
5266	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.6L	PORSCHE	PANAMERA	2014	DE	PCE	69,000.00
5267	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	PANAMERA S	2014	DE	PCE	108,000.00
5268	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, 2 cầu, động cơ xăng, dung tích 3.6L,	PORSCHE	CAYENNE S	2014	DE	PCE	76,000.00
5269	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, tay lái bên trái, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENNE S	2014	DE	PCE	80,000.00

	8703.24.59							
5270	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENNE TURBO	2015	DE	PCE	120,000.00
5271	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENNE TURBO S	2014	DE	PCE	105,200.00
5272	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, 2 cầu, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENNE GT S	2014	DE	PCE	84,500.00
5273	8703.24.51 8703.24.59	Xe Ô tô du lịch 4 chỗ, 2 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.6L	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET	2014	DE	PCE	90,000.00
5274	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe Ô tô du lịch 04 chỗ, dung tích 3.8L, Tay Lái Thuận	PORSCHE	911 CARRERA CABRIOLET 2S	2014	DE	PCE	100,000.00
5275	8703.24.51 8703.24.59	Xe Ô tô du lịch 4 chỗ, 2 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.6L	PORSCHE	911 CARRERA	2014	DE	PCE	80,000.00
5276	8703.24.51 8703.24.59	Xe Ô tô du lịch 4 chỗ, 2 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.8L	PORSCHE	911 CARRERA S	2014	DE	PCE	90,000.00
5277	8703.23.64	Xe Ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 2.7L,	PORSCHE	BOXSTER	2014	DE	PCE	55,200.00
5278		32.2. Xe đã qua sử dụng						
5279	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, 2 cầu, động cơ xăng, dung tích 3.0L,	PORSCHE	CAYENNE	2012	DE	PCE	38,000.00
5280	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, 2 cầu, động cơ xăng,	PORSCHE	CAYENNE	2012	DE	PCE	58,000.00

		dung tích 3.6L						
5281	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, 2 cầu, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENNE GT S	2012	DE	PCE	71,800.00
5282	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 4.8L	PORSCHE	662CAYENE TURBO S	2012	DE	PCE	96,000.00
5283	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 4.8L	PORSCHE	CAYENE TURBO	2012	DE	PCE	86,700.00
5284	8703.23.64	Xe Ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.0L	PORSCHE	BOXSTER	2012	DE	PCE	45,000.00
5285	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, động cơ xăng, dung tích 4.8L	PORSCHE	PANAMERA S	2012	DE	PCE	80,000.00
5286	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 4.8L	PORSCHE	PANAMERA 4S	2012	US	PCE	93,000.00
5287	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 4.8L	PORSCHE	PANAMERA TURBO	2012	DE	PCE	113,000.00
5288	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch, dung tích 3.6L	PORSCHE	PANAMERA TURBO	2012	DE	PCE	69,000.00

	8703.33.55 8703.33.59							
5289	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, 2 cửa, động cơ xăng, dung tích 3.6L	PORSCHE	911 CARRERA	2012	DE	PCE	70,000.00
5290		33. Hiệu ROLLS ROYCE						
5291		33.1. Xe mới 100%						
5292	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.6L	ROLLS ROYCE	GHOST	2013	US	PCE	251,800.00
5293	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 6.8L	ROLLS ROYCE	PHANTOM	2013	US	PCE	544,000.00
5294		33.2. Xe đã qua sử dụng						
5295	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.6L	ROLLS ROYCE	GHOST	2012	US	PCE	215,000.00
5296	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.8L	ROLLS ROYCE	PHANTOM	2012	US	PCE	435,200.00
5297	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 6.8L	ROLLS ROYCE	PHANTOM-	2012	US	PCE	340,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59			DROPHEAD				
5298		34. Hiệu RENAULT						
5299		34.1. Xe mới 100%						
5300	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.0L, 1 cầu, động cơ xăng số tự động	RENAULT	LATITUDE 2.0	2014	KR	PCE	21,500.00
5301	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L, số tự động	RENAULT	KOLEOS	2015	KR	PCE	18,000.00
5302	8703.23.63	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 2.5L, 1 cầu, động cơ xăng số tự động	RENAULT	LATITUDE 2.5	2014	KR	PCE	24,500.00
5303		35. Hiệu SAMSUNG						
5304		35.1. Xe mới 100%						
5305	8703.23.62 8703.32.53	Xe Ô tô du lịch 5 chỗ ngồi; 1 cầu, số tự động, dung tích 2.0L	SAMSUNG	SM5	2014	KR	PCE	12,200.00
5306	8703.23.61 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 1 cầu số tự động, dung tích 1.6L	SAMSUNG	SM3	2014	KR	PCE	7,200.00
5307	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số sàn, dung tích 1.6L	SAMSUNG	SM3	2014	KR	PCE	6,800.00
5308	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.5L	SAMSUNG	QM5	2014	KR	PCE	12,500.00
5309		35.2. Xe đã qua sử dụng						

5310	8703.23.61 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 1 cầu, số sàn, dung tích 1.6L	SAMSUNG	SM3	2012	KR	PCE	6,500.00
5311	8703.23.61 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, 1 cầu, số tự động, dung tích 1.6L	SAMSUNG	SM3	2012	KR	PCE	6,700.00
5312		36. Hiệu SMART						
5313		36.1. Xe mới 100%						
5314		36.2. Xe đã qua sử dụng						
5315	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1,0L	SMART	FOR-TWO PURE	2012	DE	PCE	8,700.00
5316	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.0L	SMART	FOR-TWO	2012	DE	PCE	9,600.00
5317	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.0L	SMART	FOR-TWO PASSION CABRIOLET	2012	DE	PCE	13,600.00
5318		37. Hiệu SUBARU						
5319		37.1. Xe mới 100%						
5320	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.6L	SUBARU	TRIBECA	2014	JP	PCE	23,200.00
5321	8703.23.62 8703.32.52	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	SUBARU	IMPREZA 5D	2014	JP	PCE	15,200.00

	8703.32.53							
5322	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	SUBARU	IMPREZA 5D Limited	2014	JP	PCE	20,200.00
5323	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	SUBARU	IMPREZA4D	2014	JP	PCE	20,600.00
5324	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	SUBARU	IMPREZA 5D	2014	JP	PCE	21,600.00
5325	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	SUBARU	LEGACY	2014	JP	PCE	18,900.00
5326	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	SUBARU	OUTBACK	2014	JP	PCE	19,100.00
5327	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.6L	SUBARU	OUTBACK-	2014	JP	PCE	21,200.00
5328	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.5L	SUBARU	FORESTER	2014	JP	PCE	19,700.00
5329	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, động cơ xăng, 2 cầu, dung	SUBARU	Forester 2.0XT	2014	JP	PCE	19,000.00

		tích 2.0L, số tự động		AWD CVT				
5330	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 3.6L	SUBARU	TRIBECCA	2014	JP	PCE	22,700.00
5331	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	SUBARU	BRZ	2014	JP	PCE	18,700.00
5332	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	SUBARU	XV	2014	JP	PCE	16,200.00
5333		38. Hiệu Ssangyong						
5334		38.1. Xe mới 100%						
5335	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 2.7L	SSANGYONG	KYRON 2.7	2014	KR	PCE	16,200.00
5336	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 2.7L	SSANGYONG	REXTON 2.7	2014	KR	PCE	17,700.00
5337	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 2.0L	SSANGYONG	REXTON 2.0	2014	KR	PCE	10,400.00
5338	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ ngồi, V8, dung tích 5.0L, động cơ xăng, số tự động	SSANGYONG	CHAIRMAN	2014	KR	PCE	35,700.00

5339	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 3.6L, động cơ xăng, số tự động	SSANGYONG	CHAIRMAN	2014	KR	PCE	26,200.00
5340	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động	SSANGYONG	KORANDO	2014	KR	PCE	12,200.00
5341		38.2. Xe đã qua sử dụng						
5342	8703.23.62	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 2.0L, động cơ xăng, số tự động	SSANGYONG	ACTYION	2012	KR	PCE	9,000.00
5343		39. Hiệu Toyota						
5344		39.1 Xe mới 100%						
5345	8703.24.59 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L, 1 cầu	TOYOTA	AVALON LTD	2014	US	PCE	29,700.00
5346	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	AVALON	2014	US	PCE	26,500.00
5347	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L, máy xăng	TOYOTA	AURION	2014	AU	PCE	20,200.00
5348	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	TOYOTA	ALTIS-2.0	2014	TW	PCE	13,200.00
5349	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L	TOYOTA	ALTIS-1.8	2014	TW	PCE	12,700.00
5350	8703.23.63 8703.32.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	CAMRY LE 2.5	2014	JP - US	PCE	21,200.00

	8703.32.59							
5351	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	CAMRY SE	2014	US - JP	PCE	21,300.00
5352	8703.23.63	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.5L, loại 05 chỗ, động cơ xăng	TOYOTA	CAMRY XLE	2015	US	PCE	19,800.00
5353	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	CAMRY XLE 3.5	2014	US - JP	PCE	26,200.00
5354	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	CAMRY SE 3.5	2014	US - JP	PCE	22,700.00
5355	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	CAMRY LE 3.5	2014	US - JP	PCE	22,200.00
5356	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY GLX	2014	AU	PCE	19,200.00
5357	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2014	JP	PCE	22,200.00

5358	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	CAMRY-LE	2014	TW	PCE	16,900.00
5359	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	TOYOTA	CAMRY	2014	TW	PCE	13,800.00
5360	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY	2014	TW	PCE	15,700.00
5361	8703.23.62	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.0L, 05 chỗ ngồi, 04 cửa, số tự động, động cơ xăng	TOYOTA	Corolla	2014	TH	PCE	19,700.00
5362	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ dung tích 2.7L	TOYOTA	4 RUNNER	2014	JP	PCE	24,200.00
5363	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 4.0L	TOYOTA	4 RUNNER LIMITED	2014	JP	PCE	29,500.00
5364	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 3.5L, 2 cầu	TOYOTA	FJ CRUZER	2014	JP	PCE	20,200.00
5365	8703.23.64 8703.33.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.7L, số tự động	TOYOTA	FORTUNER	2014	TH	PCE	17,200.00

	8703.33.54							
5366	8703.23.64	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.7L, 07 chỗ, động cơ xăng, số tự động.	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2014	US	PCE	22,500.00
5367	8703.24.51	Xe ô tô du lịch, dung tích 3.5L, 07 chỗ, động cơ xăng, số tự động, 2 cầu	TOYOTA	HIGHLANDER LIMITED AWD	2014	US	PCE	31,000.00
5368	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3,5L	TOYOTA	HIGHLANDER	2014	JP	PCE	26,700.00
5369	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3,5L	TOYOTA	HIGHLANDER HYBRID	2014	US	PCE	34,700.00
5370	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	TOYOTA	HILUX VIGO G, PICKUP	2014	TH	PCE	15,200.00
5371	8703.33.55	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 5.7L, máy dầu, loại 2 cầu	TOYOTA	LANDCRUZER	2014	JP	PCE	47,200.00
5372	8703.23.64	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.7L, 7 chỗ, 2 cầu, số tự động, động cơ xăng	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO TX-L	2014	JP	PCE	31,300.00
5373	8703.24.51	Xe ô tô du lịch, dung tích 4.6L, 8 chỗ ngồi, 4 bánh chủ động (2 cầu), số tự động, động cơ xăng	TOYOTA	LAND CRUISER VX	2014	JP	PCE	40,300.00
5374	8703.33.55	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 4.0L, máy dầu, loại 2 cầu	TOYOTA	LANDCRUZER GX	2014	JP	PCE	35,900.00
5375	8703.23.64	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 2.7L, số tự động, 02 cầu, động cơ xăng	TOYOTA	LANDCRUZER PRADO TX9	2014	JP	PCE	45,000.00

5376	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.8L	TOYOTA	MATRIX	2014	US	PCE	14,200.00
5377	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 4.0L, chạy xăng.	TOYOTA	PRADO VX 4.0	2014	JP	PCE	46,200.00
5378	8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 8 chỗ, dung tích 3.0L, chạy dầu, số tự động	TOYOTA	PRADO VX3.0	2014	JP	PCE	35,200.00
5379	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	PRIUS	2014	JP	PCE	16,700.00
5380	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	PREVIA GL 2.4	2014	JP	PCE	18,000.00
5381	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	PREVIA GL 3.5	2014	JP	PCE	21,700.00
5382	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	RAV4-2.5 Ltd	2014	US - JP	PCE	27,200.00
5383	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.7L	TOYOTA	SEQUOLA	2014	US	PCE	39,900.00
5384	8703.23.61	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1,8L	TOYOTA	SCION XD	2014	JP	PCE	13,700.00

	8703.32.52 8703.32.53							
5385	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	SIENNA CE	2014	US	PCE	23,900.00
5386	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.7L	TOYOTA	SIENNA LE	2014	US	PCE	22,200.00
5387	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	SIENNA LE	2014	US	PCE	28,200.00
5388	8703.24.51	Xe ô tô du lịch, dung tích 3.5L, 07 chỗ, động cơ xăng, số tự động, 2 cầu	TOYOTA	SIENNA LIMITED AWD	2015	US	PCE	38,400.00
5389	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	SIENNA XLE LTD	2014	US	PCE	33,800.00
5390	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.7L chạy xăng.	TOYOTA	TUNDRA PICK UP	2014	US - JP	PCE	34,000.00
5391	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	VIOS	2014	TW	PCE	10,200.00
5392	8703.21.24	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L	TOYOTA	YARIS 1.0	2014	DE-JP-US	PCE	7,900.00

	8703.21.29 8703.31.20							
5393	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.3L	TOYOTA	YARIS 1.3	2014	JP - US	PCE	8,200.00
5394	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	YARIS 1.5	2014	TW	PCE	10,200.00
5395	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	YARIS 1.5	2014	JP - US	PCE	17,200.00
5396	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L	TOYOTA	WISH	2014	TW	PCE	12,700.00
5397	8703.23.64 8703.33.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.7L, 2 cầu	TOYOTA	VENZA-2.7	2014	US	PCE	25,200.00
5398	8703.24.51 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L, 2 cầu	TOYOTA	VENZA-3.5	2014	US	PCE	30,700.00
5399		39.2. Xe đã qua sử dụng						
5400	8703.23.64 8703.33.53 8703.33.54	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.0L	TOYOTA	AVALON TOURING-UVS	2012	US	PCE	21,500.00
5401	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	AVALON	2012	US	PCE	21,500.00
5402	8703.24.51	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	AVALON	2012	US	PCE	22,000.00

	8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59			TOURING				
5403	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	AVALON XLS	2012	US	PCE	20,000.00
5404	8703.23.63	Xe ô tô du lịch loại 05 chỗ, dung tích 2.5, động cơ xăng.	TOYOTA	AVALON HYBRID LIMITED	2013	US	PCE	25,000.00
5405	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L	TOYOTA	AYGO	2012	JP	PCE	6,800.00
5406	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	TOYOTA	CAMRY	2012	TW	PCE	9,500.00
5407	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY HYBRID	2012	JP	PCE	21,400.00
5408	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY LE 2.4	2012	JP - US	PCE	16,000.00
5409	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	CAMRY SE 2.4	2012	US	PCE	17,500.00

5410	8703.23.63	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.5L, loại 05 chỗ, động cơ xăng	TOYOTA	CAMRY XLE	2014	US	PCE	20,000.00
5411	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	CAMRY SE	2013	US	PCE	19,800.00
5412	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	CAMRY SE 3.5	2012	US	PCE	18,000.00
5413	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 3.5L	TOYOTA	HIGHLANDER	2012	JP	PCE	24,500.00
5414	8703.23.64	Xe ô tô du lịch, dung tích 2.7L, 07 chỗ. động cơ xăng, số tự động.	TOYOTA	HIGHLANDER LE	2013	US	PCE	20,800.00
5415	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ ngồi, dung tích 5.7L	TOYOTA	LANDCRUISE R	2012	JP	PCE	42,700.00
5416	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch đã qua sử dụng 5 chỗ, dung tích 1,3L	TOYOTA	COROLLA	2012	JP	PCE	8,500.00
5417	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch đã qua sử dụng 5 chỗ, dung tích 1.8L	TOYOTA	COROLLA S	2012	JP-US-CA	PCE	14,000.00
5418	8703.22.19	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	PRIUS	2012	JP	PCE	14,300.00

	8703.31.20							
5419	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.5L	TOYOTA	RAV4-2.5 Ltd	2014	CA	PCE	25,650.00
5420	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L	TOYOTA	RAV 4	2012	JP	PCE	17,500.00
5421	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.3L	TOYOTA	SIENNA XLE	2012	US	PCE	22,500.00
5422	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	SIENNA XLE	2014	US	PCE	28,700.00
5423	8703.24.51 8703.24.59	Ô tô du lịch đã qua sử dụng 7 chỗ, dung tích 3.5L Số tự động, chạy xăng.	TOYOTA	SIENNA LIMITED	2015	US	PCE	34,100.00
5424	8703.24.51 8703.24.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 5.7L chạy xăng.	TOYOTA	TUNDRA PICK UP	2014	US	PCE	32,600.00
5425	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 05 chỗ, dung tích 1.0L	TOYOTA	YARIS 1.0	2012	DE	PCE	6,200.00
5426	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L	TOYOTA	YARIS 1.5	2012	JP	PCE	10,000.00

5421	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55 8703.33.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.5L	TOYOTA	VENZA,	2012	US	PCE	20,800.00
5428		40. Hiệu TOBE MCAR						
5429		40.1. Xe mới 100%						
5430	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.3L	TOBE	MCAR	2014	TW	PCE	4,700.00
5431		41. Hiệu VOLKSWAGEN						
5432		41.1. Xe mới 100%						
5433	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	EOS	2014	US	PCE	29,900.00
5434	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	VOLKS WAGEN	TOUAREG R5	2014	DE	PCE	32,800.00
5435	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, số tự động, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	TIGUAN 2.0TSI 4Motion	2014	DE	PCE	24,400.00
5436	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	PASSAT-CC	2014	DE	PCE	25,700.00
5437	8703.23.62 8703.32.52	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	PASSAT	2014	DE	PCE	25,400.00

	8703.32.53							
5438	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	VOLKS WAGEN	NEW BEETLE CONVERTIBLE	2014	DE	PCE	21,700.00
5439	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	NEW BEETLE	2014	DE	PCE	19,600.00
5440	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.6L	VOLKS WAGEN	NEW BEETLE	2014	DE	PCE	17,100.00
5441	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	VOLKS WAGEN	NEW BEETLE	2014	MX	PCE	19,900.00
5442		41.2. Xe đã qua sử dụng						
5443	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 1.4L	VOLKS WAGEN	SCIROCCO	2012	DE	PCE	13,700.00
5444	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.4L	VOLKS WAGEN	PASSAT	2012	DE	PCE	22,700.00
5445	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.5L	VOLKS WAGEN	NEW BEETLE	2012	MX	PCE	17,900.00
5446	8703.24.51 8703.24.59 8703.33.55	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 3.6L	VOLKS WAGEN	TOUARREG 2	2012	DE	PCE	24,700.00

	8703.33.59							
5447	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	TIGUAN	2012	DE	PCE	22,000.00
5448	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 4 chỗ, dung tích 2.0L	VOLKS WAGEN	EOS	2012	DE	PCE	24,200.00
5449		42. Xe ô tô do Trung Quốc						
5450		42.1. Xe mới 100%						
5451	8703.23.63 8703.32.54 8703.32.59	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 2.4L, số tự động	BYD, DONGFERNG, TIANMA		2014	CN	PCE	7,300.00
5452	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.5L	HAIMA,GEELY		2014	CN	PCE	5,200.00
5453	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.8L	HAIMA, GEELY		2014	CN	PCE	5,400.00
5454	8703.23.62 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 2.0L	HAIMA, GEELY		2014	CN	PCE	5,700.00
5455	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.8L	MG 6		2014	CN	PCE	6,200.00
5456	8703.23.61	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.8L	MG 5		2014	CN	PCE	6,000.00

	8703.32.52 8703.32.53							
5457	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.5L	MG 3		2014	CN	PCE	5,700.00
5458	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 7 chỗ, dung tích 1.3L	MG 3		2014	CN	PCE	5,500.00
5459	8703.23.61 8703.32.52 8703.32.53	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.61, số tự động	BYD, FAW, DONGFENG,		2014	CN	PCE	5,200.00
5460	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L, số tự động	BYD, ZOTYE, FAW		2014	CN	PCE	4,900.00
5461	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.5L, số sàn	BYD, ZOTYE, FAW, MG		2014	CN	PCE	4,700.00
5462	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.3L, số tự động	ZOTYE, FAW, DONGFENG, HAFEI, LIFAN,		2014	CN	PCE	4,400.00
5463	8703.22.19 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.3L, số sàn	ZOTYE, FAW, DONGFENG, HAFEI, LIFAN,		2014	CN	PCE	4,200.00
5464	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L, số tự động	BYD, DONGFENG, C HERY, FAW, HONGXING		2014	CN	PCE	3,900.00
5465	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích 1.0L, số sàn	BYD, DONGFENG, C HERY, FAW, HONGXING		2014	CN	PCE	3,700.00

5466	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích dưới 1.0L, số tự động	BYD, DONGFENG, C HERY, FAW, HONGXING		2014	CN	PCE	3,500.00
5467	8703.21.24 8703.21.29 8703.31.20	Xe ô tô du lịch 5 chỗ, dung tích dưới 1,0L	BYD, DONGFENG, C HERY, FAW, HONGXING		2014	CN	PCE	3,200.00
5468		LXXXVI. XE Ô TÔ TẢI						
5469		1. Hiệu DONGFENG						
5470		1.1 Xe mới						
5471		a. Xe ô tô sắt xi có buồng lái						
5472	8704.23.69	Cabin D310, công thức bánh xe 6x4, động cơ diesel C260-33, công suất 191kw, chiều dài cơ sở 4350+1300 mm, tự trọng 9000kg, tổng trọng lượng có tải 25 tấn	Dongfeng	DFL1250A8		CN	PCE	34,500.00
5473	8704.23.69	Cabin D310, công thức bánh xe 6x4, động cơ diesel C260-33, công suất 191kw, chiều dài cơ sở 5650+1300mm, tự trọng 9300kg, tổng trọng lượng có tải 25 tấn.	Dongfeng	DFL1250A9		CN	PCE	35,000.00
5474	8704.23.29	Công thức bánh xe 6x2. Động cơ diesel model B210-33, công suất 155 kw, tự trọng 7820 kg, tổng trọng lượng có tải 20490 kg, cabin D310, chiều dài cơ sở 1950+5350mm.	Dongfeng	DFL1203A		CN	PCE	22,000.00
5475	8704.23.69	Công thức bánh xe 8x4, động cơ diesel L315-30, công suất 231kw, chiều dài cơ sở 1950+4250+1300mm, tổng trọng lượng có tải 31 tấn, Cabin D310, tự trọng 10200 kg	Dongfeng	DFL1311A4		CN	PCE	38,500.00
5476	8704.22.59	Tổng trọng lượng có tải tối đa 16 tấn, công suất 132kw	DONGFENG	DFL3160BXA		CN	PCE	16,000.00

5477	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 250kw	DONGFENG	DFL 5250GJBA		CN	PCE	37,500.00
5478	8704.23.69	Công thức bánh xe 6x4, tự trọng 8200kg, tổng trọng lượng có tải 25000kg, động cơ diesel model C260-20, công suất 191 kW, chiều dài cơ sở 4350+1300 mm	Dongfeng	EQ1254VJ		CN	PCE	34,500.00
5479	8704.23.69	Công thức bánh xe 8x4, tổng trọng lượng có tải 30900kg, tự trọng 10100kg. Động cơ diesel L315-30, công suất 231kw, chiều dài cơ sở 1950+4250+1300 mm	Dongfeng	EQ1298VJ		CN	PCE	38,000.00
5480	8704.23.69	Công thức bánh xe 6x4, tổng trọng lượng có tải 25000kg, tự trọng 9300kg, động cơ diesel C260-33, công suất 191kw, chiều dài cơ sở 5650+1300mm	Dongfeng	EQ1254WJ2		CN	PCE	34,500.00
5481	8704.23.69	công thức bánh xe 6x2, Động cơ diesel B210-33, công suất, 155kw, tự trọng 7850kg, tổng trọng lượng có tải 25000kg, cabin D310, chiều dài cơ sở 1950+5350mm.	Dongfeng	DFL1253AX		CN	PCE	26,500.00
5482	87042259	Tổng trọng lượng có tải 16 tấn, tự trọng 5400kg, động cơ diesel, công suất 140kw.	Dongfeng	DFL5160XXYB X1	2015	CN	PCE	17,000.00
5483		b. Xe ô tô tải thùng						
5484	8704.23.69	Công thức bánh xe 8x4. Động cơ diesel L315-30, công suất 231kw, tổng trọng lượng có tải 31000kg, chiều dài cơ sở 1950+4250+1300mm, cabin D310, tự trọng 12505 kg	Dongfeng	DFL1311A4		CN	PCE	42,200.00
5485	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 190 kw,	DONGFENG	DFL5250CCQA X9		CN	PCE	41,900.00
5486	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, Công suất 213 Kw.	DONGFENG	DFL5311XXYA X3		CN	PCE	44,400.00
5487		c. Xe ô tô tải Ben tự đổ						
5488	8704.23.66	Công thức bánh xe 4x2, tổng trọng lượng có tải	Dongfeng	DFL3160BXA		CN	PCE	19,000.00

		15800kg, tự trọng 7990 kg, Động cơ diesel YC6J180-33, công suất 132kw, chiều dài cơ sở 3800mm						
5489	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 276kw,	DONGFENG	DFL3251A3		CN	PCE	42,300.00
5490	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 24.8 tấn, công suất 221kw	DONGFENG	DFL3257GJBA X		CN	PCE	41,600.00
5491	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 250kw	DONGFENG	DFL 3310A13		CN	PCE	51,000.00
5492	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 250kw	DONGFENG	EQ3312		CN	PCE	50,500.00
5493	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 275kw	DONGFENG	EXQ3241A3		CN	PCE	44,000.00
5494	87042366	tổng trọng lượng có tải 25 tấn, tự trọng 10510kg, công suất 191kw, động cơ diesel.	DONGFENG	DFD3254G1	2015	CN	PCE	31,688.00
5495		d. Xe ô tô xitec						
5496	8704.23.63	chở nhiên liệu, tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 191 kw	DONGFENG	DLQ5250GJYT 3		CN	PCE	48,300.00
5497	8704.23.63	chở nhiên liệu, tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn công suất 191kw	DONGFENG	CSC5250GJYD		CN	PCE	48,300.00
5498	8704.23.63	chở nhiên liệu, Động cơ diesel L315-30, công thức bánh xe 8x4, công suất 231kw, tự trọng 13390kg, tổng tải trọng 31000Kg, dung tích téc 18 m ³ , chiều dài cơ sở 1950+4250+1300mm	Dongfeng	DLQ5311GJY3		CN	PCE	60,000.00
5499	8704.23.63	chở hóa chất, công thức bánh xe 6x4. Động cơ Diezen B210-33, công suất 155 kw. Tự trọng 12805 kg, tổng trọng lượng có tải 25000 kg, dung tích bồn 16m ³ , chiều dài cơ sở 1950+5350mm	Dongfeng	DLQ5251GHY D		CN	PCE	58,500.00
5500	8704.23.63	chở hóa chất lỏng, tổng trọng lượng xe là 25 tấn, công suất 142kw	DONGFENG	DTA5251GHY D		CN	PCE	57,700.00

5501	8704.23.63	chở nhựa đường nóng, tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 191kw	DONGFENG	DLQ5252LQY		CN	PCE	42,000.00
5502	8704.23.63	chở nhựa đường nóng lỏng, tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 191kw	DONGFENG	DTA 5312GXXH		CN	PCE	46,500.00
5503	8704.23.63	chở khí hóa lỏng (LPG), tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 221kw	DONGFENG	DLQ5310 GYQA1		CN	PCE	68,500.00
5504	8704.23.63	chở xi măng dạng rời, tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 309kw	DONGFENG	DFL5311GLFA 4		CN	PCE	60,500.00
5505	8704.22.43	chở sữa, tổng trọng lượng có tải 16 tấn, công suất 140kW,	DONGFENG	CLW5160GNY3		CN	PCE	35,000.00
5506	8705.90.50	Xe ô tô xi téc phun nước rửa đường, tổng trọng lượng có tải tối đa 16 tấn, công suất 140kw, dung tích téc 8.9m ³ .	Dongfeng	CSC5161GSS3		CN	PCE	28,800.00
5507	8705.90.50	Xe ô tô hút chất thải, tổng trọng lượng có tải 7495kg, công suất 85kw	Dongfeng	CSC5070GXW3		CN	PCE	20,000.00
5508		f. Xe ô tô trộn bê tông						
5509	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 250kw,	DONGFENG	DFL5250GJBA		CN	PCE	53,500.00
5510	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn công suất 250kw,	DONGFENG	DFL5250GJBS3		CN	PCE	48,000.00
5511	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 250kw,	DONGPENG	DFL5251GJBA		CN	PCE	59,800.00
5512	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 250kw,	DONGFENG	LG5250GJBC		CN	PCE	47,800.00
5513	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 250kw,	DONGFENG	LZ5311		CN	PCE	50,500.00
5514		2. Hiệu FAW						
5515		2.1 Xe mới						

5516		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5517	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 165kw	FAW	CA1251PK2E3 L10T3A95		CN	PCE	25,000.00
5518	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 195kw	FAW	CA1255P2K2E3 L3T1A92		CN	PCE	29,500.00
5519	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 258kw	FAW	CA 1310		CN	PCE	40,200.00
5520	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 206kw	FAW	QD5310		CN	PCE	34,680.00
5521		b. Xe ô tô tải thùng						
5522	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 206kw	FAW	QD5310		CN	PCE	37,280.00
5523		c. Xe ô tô tự đổ						
5524	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 279kw	FAW	CA3256P2K2T1 EA81		CN	PCE	51,700.00
5525		3. Hiệu CNHTC						
5526		3.1 Xe mới						
5527		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5528	8704.22.59	Tổng trọng lượng có tải 20 tấn, công suất 155kw	CNHTC	ZZ1201H60C5 W		CN	PCE	19,600.00
5529	8704.23.69	công thức bánh xe 6x2, công suất 162 kw, động cơ Diesel YC6J220-33, tự trọng 7810kg, tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, cabin L2000, chiều dài cơ sở 1800+5600 mm.	CNHTC	ZZ1254K56C6C1		CN	PCE	25,000.00
5530	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 196kw	CNHTC	ZZ1257M5847C		CN	PCE	34,500.00
5531	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 213kw	CNHTC	ZZ1257M5841 W		CN	PCE	35,000.00
5532	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 31 tấn, công suất 276kw	CNHTC/HOK A-H7	ZZ1313N4661C1		CN	PCE	44,000.00

5533	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 31 tấn, công suất 191kw	CNHTC	ZZ1314K46G6C1		CN	PCE	37,000.00
5534	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 31 tấn, công suất 276kw	CNHTC	ZZ 1317N4667C		CN	PCE	44,000.00
5535	8704.23.69	công thức bánh xe 8x4. Động cơ Diesel WD615.96E, công suất 276kw, tự trọng 11530kg, tổng trọng lượng có tải tối đa 31000 kg. Cabin HW76, chiều dài cơ sở 1800+4600+1350 mm.	CNHTC	ZZ1317N4667C1		CN	PCE	44,000.00
5536	8704.23.69	công thức bánh xe 8x4. Động cơ Diesel WD615.96E, công suất 276kw, Tự trọng 11.890kg, tổng trọng lượng có tải 31000kg. Cabin A7, chiều dài cơ sở 1950+ 4625+1350 mm	CNHTC	ZZ1317N4667N1		CN	PCE	44,000.00
5537	8704.23.69	công thức bánh xe 8x4, động cơ diesel WD615.47, công suất 273kw, Cabin A7, tự trọng 12.450 kg, tổng trọng lượng có tải 31000kg, chiều dài cơ sở 1950+4600+ 1400mm	CNHTC	ZZ1317N4667W		CN	PCE	44,000.00
5538	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 31 tấn, công suất 247kw	CNHTC/HOWO	ZZ 1317S		CN	PCE	40,000.00
5539	8704.22.59	Tổng trọng lượng có tải tối đa 16 tấn, công suất 140kw	CNHTC	ZZ5164XXYG5 616C1		CN	PCE	17,000.00
5540		b. Ô tô tải thùng						
5541	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 273kw	CNHTC	ZZ1317N4667A		CN	PCE	48,000.00
5542	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 247kw	CNHTC	ZZ1317N4667V		CN	PCE	45,000.00
5543	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 309kw	CNHTC	ZZ5317CCYV4 667N1		CN	PCE	48,400.00
5544		c. Xe ô tô tải Ben tự đổ						
5545	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw	CNHTC	ZZ1317N4267C1		CN	PCE	49,000.00
5546	8704.22.59	tổng trọng lượng có tải tối đa 16 tấn, công suất 162kw	CNHTC	ZZ3164K4116C1		CN	PCE	19,000.00

5547	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 276 Kw	CNHTC	ZZ3253N3841C1		CH	PCE	47,000.00
5548	8704.23.66	công thức bánh xe 6x4. Động cơ Diezel WD615.47, 273KW, Cabin HW76, Tự trọng 15000kg, tổng trọng lượng có tải 25000kg, chiều dài cơ sở 3625+1350 mm	CNHTC	ZZ3257N3647A		CN	PCE	44,700.00
5549	8704.23.66	công thức bánh xe 6x4. Động cơ Diezel WD615.47, công suất 273 kw, tự trọng 14700kg, tổng trọng lượng có tải 25000kg, chiều dài cơ sở 3625+1450mm	CNHTC	ZZ3257N3647B		CN	PCE	44,500.00
5550	8704.23.66	công thức bánh xe 6x4. Động cơ Diezel: WD615.47, 273 kw, Cabin HW76, lớp 12.00R20. tự trọng 15100kg, tổng trọng lượng có tải 25000kg, chiều dài cơ sở 3825+1350 mm	CNHTC	ZZ3257N3847A		CN	PCE	47,000.00
5551	8704.23.66	Xe ô tô tải tự đổ tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 273kw	CNHTC	ZZ3257N4147W		CN	PCE	44,500.00
5552	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw,	CNHTC	ZZ3313N4461C1		CN	PCE	53,600.00
5553	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw,	CNHTC	ZZ3313N4861C1		CN	PCE	54,800.00
5554	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw	CNHTC	ZZ3317N3567C1		CN	PCE	49,000.00
5555	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 273kw,	CNHTC	ZZ3317N3567W		CN	PCE	48,300.00
5556	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 273kw,	CNHTC	ZZ3317N3867W		CN	PCE	49,700.00
5557	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 275kw,	CNHTC	ZZ3317N4067C1		CN	PCE	51,000.00
5558	87042259	tổng trọng lượng có tải 16 tấn, tự trọng 8400kg, công suất 140kw, động cơ diesel.	CNHTC	ZZ3164K3916C1	2015	CN	PCE	19,577.00

5559	87042366	tổng trọng lượng có tải 25 tấn, tự trọng 12700kg, công suất 273kw, động cơ diesel.	CNHTC (HOVO)	ZZ3257N3447A1	2015	CN	PCE	42,000.00
5560	87042366	tổng trọng lượng có tải 31 tấn, tự trọng 15950kg, công suất 273kw, động cơ diesel.	CNHTC (HOVO)	ZZ3317N3067W	2015	CN	PCE	49,000.00
5561		d. Xe ô tô xitec						
5562	8704.23.63	chở xi măng rời, tổng trọng lượng có tải 31tấn, công suất 276 kw	CNHTC	LG5310		CN	PCE	50,000.00
5563	8704.23.63	chở xi măng rạng rời, tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 273 kw,	CNHTC	LG5311		CN	PCE	50,500.00
5564	8704.23.63	chở xi măng dạng rời, tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276 kw,	CNHTC	SGZ5310		CN	PCE	52,000.00
5565	8704.23.63	chở xi măng dạng rời tổng trọng lượng có tải tối đa 31tấn, công suất 273 kw,	CNHTC	ZZ1317N4667C; ZZ1317N4667W		CN	PCE	50,500.00
5566		đ. Xe ô tô trộn bê tông						
5567	8705.40.00	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 250kw,	CNHTC - HOWO	LG5253GJBZ		CN	PCE	54,000.00
5568	8705.40.00	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 247 KW	CNHTC	LG5254GJBZ		CN	PCE	54,000.00
5569		4. Hiệu JAC						
5570		4.1 Xe mới						
5571		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5572	8704.23.29	Tổng trọng lượng có tải tối đa 20015kg, công suất 148kw	JAC	HFC1202K1R1		CN	PCE	25,100.00
5573	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 192kw	JAC	HFC 1253K1R1		CN	PCE	34,000.00
5574	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 24900kg, công suất 162kw	JAC	HFC1255KR1		CN	PCE	29,500.00
5575	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 227kw	JAC	HFC1312K4R1		CN	PCE	41,300.00

5576		b. Xe ô tô tải thùng						
5577	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 144kw,	JAC	HFC1253K1R1		CN	PCE	35,800.00
5578	8704.23.69	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 195kw,	JAC	HFC1312		CN	PCE	42,300.00
5579	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 24900Kg, công suất 192kw	JAC	HPC1253K1R1		CN	PCE	37,200.00
5580		c. Xe ô tô tự đổ						
5581	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25tấn, công suất 290kw,	JAC	HFC3251		CN	PCE	45,000.00
5582	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 247kw	JAC	HFC3255K1R1		CN	PCE	44,500.00
5583		5. Hiệu CAMC						
5584		5.1 Xe mới						
5585		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5586	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 31 tấn, công suất động cơ 280kw	CAMC	HN1313HP31D 5M3	2012	CN	PCE	43,000.00
5587		b. Xe ô tô tải tự đổ						
5588	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 273kw,	CAMC	HN3250		CN	PCE	50,000.00
5589	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 257kw,	CAMC	HN 3310		CN	PCE	59,500.00
5590		c. Xe xi tec						
5591	8704.23.63	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất: 228kw	CAMC	HN5310P29D6 M3GJY		CN	PCE	48,300.00
5592		6. Hiệu SHAANGI						
5593		6.1. Xe mới						
5594		- Xe ô tô tự đổ						

5595	8704.23.66	Tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 247kw,	SHAANGI	SX3254		CN	PCE	43,000.00
5596	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 275kw,	SHAANGI	SX3314		CN	PCE	46,000.00
5597		7. Hiệu CHENGLONG						
5598		7.1 Xe mới						
5599		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái.						
5600	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải 25 tấn, công suất 220HP-162kw	CHENGLONG	LZ1250RCST		CN	PCE	25,000.00
5601	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw	CHENGLONG	ZZ1310		CN	PCE	42,500.00
5602	8704.23.69	Tổng trọng tải 31 tấn, công suất 235kw	CHENGLONG	LZ1313PELT		CN	PCE	42,000.00
5603	87042369	tổng trọng lượng có tải 25tấn, tự trọng 8320kg, động cơ diesel, công suất 176kw	CHENGLONG	LZ1250PDT		CN	PCE	29,000.00
5604		b. Xe ô tô tải Ben tự đổ						
5605	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 276kw,	CHENGLONG	LZ3253QDJ		CN	PCE	47,500.00
5606	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 276kw	CHENGLONG	LZ3311QEL		CN	PCE	54,000.00
5607	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa 25 tấn, công suất 276kw,	CHENGLONG	LZ3255QDJ		CN	PCE	41,150.00
5608		8. Hiệu HYUNDAI						
5609		8.1 Xe mới						
5610		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5611	8704.22.51	Tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	HD 65		KR	PCE	13,200.00
5612	8704.22.51	Tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	HD72		KR	PCE	14,700.00
5613	8704.22.59	Tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng dưới 20	HYUNDAI	HD 170		KR	PCE	27,650.00

		tấn						
5614	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn dưới 45 tấn, công suất 250kw	HYUNDAI	HD- 250		KR	PCE	63,000.00
5615	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD260		KR	PCE	61,000.00
5616	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn dưới 45 tấn, công suất 250kw	HYUNDAI	HD 310		KR	PCE	68,800.00
5617	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải trên 25 tấn dưới 45 tấn, công suất 250kw	HYUNDAI	HD 320		KR	PCE	67,400.00
5618	8704.23.69	Tổng trọng lượng có tải trên 25 tấn dưới 45 tấn, công suất 278kw	HYUNDAI	HD 320		KR	PCE	71,850.00
5619	87042369	Tổng trọng lượng có tải trên 34 tấn dưới 45 tấn, công suất 279kw, động cơ diesel.	HYUNDAI	HD360		KR	PCE	81,200.00
5620	87042329	Tổng trọng lượng có tải trên 20 tấn dưới 24 tấn, động cơ diesel.	HYUNDAI	HD210		KR	PCE	47,730.00
5621		b. Xe ô tô tải thùng						
5622	8704.21.29	tải trọng 1 tấn, tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn	HYUNDAI	PORTER II		KR	PCE	5,500.00
5623	8704.22.51	trọng tải 2.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn dưới 10 tấn.	HYUNDAI	HD 65		KR	PCE	20,200.00
5624	8704.22.51	trọng tải 3.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	HD72		KR	PCE	20,900.00
5625	8704.22.59	trọng tải 5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn dưới 20 tấn	HYUNDAI	HD120		KR	PCE	19,800.00
5626	8704.22.59	trọng tải 8 tấn	HYUNDAI	HD160		KR	PCE	22,000.00
5627	8704.22.59	tải trọng 8.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn.	HYUNDAI	HD170		KR	PCE	30,000.00
5628	8704.23.69	trọng tải 14 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD250		KR	PCE	62,000.00
5629		c. Xe ô tô tự đổ						

5630		trọng tải 5 tấn	HYUNDAI	HD120		KR	PCE	21,000.00
5631	8704.23.66	tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD270		KR	PCE	68,200.00
5632	8704.23.66	công suất 273kw, tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn dưới 45 tấn.	HYUNDAI	HD370		KR	PCE	95,700.00
5633		d. Xe ô tô đông lạnh						
5634	87042221, 87042241,	trọng tải 2.5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	HD65		KR	PCE	22,000.00
5635	87042241	trọng tải 3.2 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	HD72		KR	PCE	27,500.00
5636	87042241	tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn nhưng dưới 20 tấn	HYUNDAI	HD 170		KR	PCE	32,300.00
5637	87042361 đến 87042369	công suất 250KW. Tổng trọng lượng trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD250		KR	PCE	82,300.00
5638	0	e. Xe ô tô Xi téc						
5639	87042363	chở nhiên liệu, công suất 250kw, tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn và dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD260		KR	PCE	68,000.00
5640	87042363	chở nhiên liệu, tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn và dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD310		KR	PCE	80,000.00
5641	87042363	chở khí hóa lỏng, tổng trọng lượng có tải trên 24 tấn và dưới 45 tấn	HYUNDAI	HD320		KR	PCE	97,000.00
5642	0	g. Xe ô tô trộn bê tông						
5643	87054000	thể tích bồn 7m ³	HYUNDAI	HD270		KR	PCE	75,000.00
5644		h. Xe tải van						
5645	87042229, 87042251,	dung tích 2.4L, 6 chỗ ngồi, 5 cửa, 1 cầu, số sàn,	HYUNDAI	GRAND STAREX		KR	PCE	11,000.00

	87042259, 87042329, 87042369, 87042389, 87043129, 87043229, 87043246, 87043249, 87043269, 87043289, 87043299							
5646		8.2 Xe đã qua sử dụng						
5647		a. Xe ô tô tải thùng						
5648		- Loại 5 tấn						
5649	87042259, 87043249	tải trọng 5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn dưới 20 tấn.	HYUNDAI		2011	KR	PCE	15,500.00
5650	87041025, 87042259, 87043250	tải trọng 5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn dưới 20 tấn.	HYUNDAI		2012	KR	PCE	16,500.00
5651	87041025, 87042259, 87043249	tải trọng 5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn dưới 20 tấn.	HYUNDAI		2013	KR	PCE	17,500.00
5652	87041025, 87042259,	tải trọng 5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 10 tấn dưới 20 tấn.	HYUNDAI		2014	KR	PCE	18,500.00

	87043250							
5653	87041025, 87042259, 87043250	Trọng tải 5 tấn, Tổng trọng lượng có tải trên 10 tấn dưới 20 tấn.	HYUNDAI	MEGA	2015	KR	PCE	19,000.00
5654		- Loại dưới 5 tấn						
5655	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 5 tấn.	HYUNDAI	PORTER	2011	KR	PCE	3,800.00
5656	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 5 tấn.	HYUNDAI	PORTER	2012	KR	PCE	4,000.00
5657	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 5 tấn.	HYUNDAI	PORTER	2013	KR	PCE	4,200.00
5658	87041023, 87042121 đến 87042129, 87043121 đến	trọng tải 1 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 5 tấn.	HYUNDAI	PORTER II	2014	KR	PCE	4,400.00

	87043129, 87049091							
5659	87041023, 87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 5 tấn.	HYUNDAI	LIBERO	2012	KR	PCE	3,800.00
5660	87042251, 87043246, 87049092	trọng tải 3.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	E.MIGHTY	2011	KR	PCE	9,300.00
5661	87042251, 87043246, 87049092	trọng tải 3.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	E.MIGHTY	2012	KR	PCE	10,100.00
5662	87042251, 87043246, 87049092	trọng tải 3.5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 6 tấn dưới 10 tấn	HYUNDAI	E.MIGHTY	2013	KR	PCE	10,900.00
5663	0	b. Xe ô tô đông lạnh						
5664	0	- Loại dưới 5 tấn						
5665	8704.21.21 8704.21.22 8704.21.23 8704.21.24 8704.21.25 8704.21.29	trọng tải 1 tấn.	HYUNDAI	PORTER II	2011	KR	PCE	8,200.00

	8704.31.21							
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							
	8704.21.21							
	8704.21.22							
	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
5666	8704.31.21	trọng tải 1 tấn.	HYUNDAI	PORTER II	2012	KR	PCE	8,500.00
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							
	8704.21.21							
5667	8704.21.22	trọng tải 1 tấn	HYUNDAI	PORTER II	2013	KR	PCE	9,000.00
	8704.21.23							
	8704.21.24							

	8704.21.25							
	8704.21.29							
	8704.31.21							
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							
	8704.21.21							
	8704.21.22							
	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
5668	8704.31.21	trọng tải 1 tấn.	HYUNDAI	PORTER II	2014	KR	PCE	9,300.00
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							
5669	8704.21.21	trọng tải 3.5 tấn.	HYUNDAI	MIGHTY	2011	KR	PCE	16,500.00
	8704.21.22							

	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
	8704.31.21							
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							
5670	8704.21.21							
	8704.21.22							
	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
	8704.31.21	trọng tải 3.5 tấn.	HYUNDAI	MIGHTY	2013	KR	PCE	20,000.00
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
	8704.31.25							
	8704.31.29							
	8704.90.91							

5671	8704.21.21	loại tải van, 3 chỗ trọng tải 600Kg, tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn,	HYUNDAI	GRAND STAREX	2013	KR	PCE	12,000.00
	8704.21.22							
	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
	8704.31.21							
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
8704.31.25								
8704.31.29								
8704.90.91								
5672	8704.21.21	loại tải van, 3 chỗ trọng tải 600Kg, tổng trọng lượng có tải dưới 5T	HYUNDAI	GRAND STAREX	2014	KR	PCE	13,000.00
	8704.21.22							
	8704.21.23							
	8704.21.24							
	8704.21.25							
	8704.21.29							
	8704.31.21							
	8704.31.22							
	8704.31.23							
	8704.31.24							
8704.31.25								

	8704.31.29 8704.90.91							
5673		c. Xe ô tô tải ben tự đổ						
5674		- Loại 15 tấn						
5675	87041027	tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI		2011	KR	PCE	42,000.00
5676	87041027	tải trọng 15 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn.	HYUNDAI		2012	KR	PCE	44,000.00
5677	0	- Loại 24 tấn						
5678	87041027	tải trọng 25.5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI		2011	KR	PCE	50,000.00
5679	87041027	tải trọng 25.5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI		2012	KR	PCE	54,000.00
5680	87041027	tải trọng 25.5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI		2013	KR	PCE	60,000.00
5681	87041027	tải trọng 25.5 tấn, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HYUNDAI		2014	KR	PCE	66,700.00
5682	87041027	trọng tải 25,5 tấn, tổng trọng lượng có tải trên 24tấn dưới 45tấn	HYUNDAI		2015	KR	PCE	73,400.00
5683		c. Xe tải van						
5684		a) Xe tải VAN, có khoang lái (Cabin) và thùng chở hàng loại cabin đôi, có từ 4 đến 6 chỗ ngồi, 4 cửa, thùng hàng từ 600kg đến 800kg:						
5685	8704.22.51, 8704.32.46	- Loại sản xuất năm 2011	HYUNDAI	STAREX		KR	PCE	9,000.00
5686	8704.22.51, 8704.32.46	- Loại sản xuất năm 2012	HYUNDAI	STAREX		KR	PCE	9,500.00

5687		e. Xe ô tô trộn bê tông						
5688	87054000	thể tích bồn 6m ³ .	HYUNDAI		2011	KR	PCE	62,000.00
5689		9. Hiệu DEAWOO						
5690		9.1 Xe mới						
5691		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái.						
5692	87042259, 87043249	Tổng trọng lượng có tải tối đa 18 tấn, công suất 235kw	DEAWOO	F6CEF		KR	PCE	25,000.00
5693	87042369, 87043289	Tổng trọng lượng có tải tối đa 29,5 tấn	DEAWOO	K9KEF		KR	PCE	48,000.00
5694	87042369, 87043289	Tổng trọng lượng có tải tối đa 31 tấn, công suất 258kw	DEAWOO	P9CVF		KR	PCE	68,300.00
5695	0	b. Xe ô tô tải tự đổ						
5696	87041027	Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn.	DAEWOO	K4DEF		KR	PCE	70,000.00
5697	87041027	tổng trọng lượng có tải tối đa 43 tấn	DAEWOO	N7DVF		KR	PCE	81,500.00
5698		c. Xe ô tô trộn bê tông						
5699	87054000		DAEWOO	K4MVF		KR	PCE	73,000.00
5700		9.2 Xe đã qua sử dụng						
5701		a. Xe tải thùng						
5702	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn.	DAEWOO	LABO	2011	KR	PCE	2,800.00

5703	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn.	DAEWOO	LABO	2012	KR	PCE	2,900.00
5704	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn.	DAEWOO	LABO	2013	KR	PCE	3,000.00
5705		10. Hiệu HINO						
5706		10.1 Xe mới						
5707		a. Xe ô tô tải tự đổ						
5708	87041027	tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	HINO	FM1JLUD		JP	PCE	80,000.00
5709		a. Xe ô tô sát xi có buồng lái						
5710	87042251, 87043246	Tổng trọng lượng có tải 7500 kg	HINO	WU3421- HKMRHD3		ID	PCE	18,100.00
5711		11. Hiệu KIA						
5712		11.1. Xe mới						
5713		- Xe ô tô tải						
5714	87042129, 87043129, 87049091	tải trọng 1.2 tấn	KIA	BONGO III		KR	PCE	6,000.00

5715		Ô tô tải van						
5716	87043129	Xe ô tô tải van KIA MORNING 02 chỗ ngồi, trọng tải 300kg, tổng trọng lượng có tải dưới 5 tấn, dung tích 998cc, máy xăng, số tự động			2014	KR	PCE	5,099.00
5717		19.2 Xe đã qua sử dụng						
5718		- Xe tải thùng						
5719	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1,2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2011	KR	PCE	4,600.00
5720	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2012	KR	PCE	4,200.00
5721	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129, 87049091	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2013	KR	PCE	4,400.00
5722	87042121 đến 87042129, 87043121 đến 87043129,	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2014	KR	PCE	4,600.00

	87049091							
5723		- Xe đông lạnh						
5724	8704.21.21 8704.21.22 8704.21.23 8704.21.24 8704.21.25	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2011	KR	PCE	9,300.00
5725	8704.21.21 8704.21.22 8704.21.23 8704.21.24 8704.21.25	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2012	KR	PCE	9,600.00
5726	8704.21.21 8704.21.22 8704.21.23 8704.21.24 8704.21.25	trọng tải 1.2 tấn, tổng trọng lượng có tải không quá 5 tấn.	KIA	BONGO III	2013	KR	PCE	9,800.00
5727	8704.21.21 8704.21.22 8704.21.23 8704.21.24 8704.21.25	trọng tải 900-1200 Kg	KIA	BONGO III	2014	KR	PCE	10,100.00
5728	8704.21.21 8704.21.22	trọng tải 1.2 tấn	KIA	BONGO III	2015	KR	PCE	9,600.00

	8704.21.23 8704.21.24							
5729		12. Hiệu NISSAN						
5730		12.1 Xe mới						
5731		- Xe ô tô tải tự đổ						
5732	87041027, 87042369, 87043289	trọng tải 18 tấn tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn dưới 45 tấn	NISSAN	CWB459		JP	PCE	91,950.00
5733	87041027, 87042369, 87043290	Xe ô tô bán tải (pickup) cabin kép 5 chỗ, dung tích xi lanh 2,5L, động cơ Diesel, tổng trọng lượng dưới 5 tấn	NISSAN XE	VVLULVND40 URGH BHEE	2012	TH	PCE	24,100.00
5734	87041027, 87042369, 87043291	Xe ô tô bán tải (pickup) cabin kép 5 chỗ, dung tích xi lanh 2.9 cc, động cơ Diesel, tổng trọng lượng dưới 5 tấn	NISSAN LE	VVLULUYD40 URG-GAA	2012	TH	PCE	19,700.00
5735		13. Xe ô tô chở tiền						
5736		13.1 Xe mới						
5737	87059090	5chỗ, dung tích 2.0l, động cơ diezen	HYUNDAI	SANTAFE		KR	PCE	16,000.00
5738	87059090	5chỗ, dung tích 3.8l, động cơ xăng	HYUNDAI	VERACUZ		KR	PCE	26,000.00
5739	87059090	5chỗ, dung tích 3.0L, động cơ diezen	HYUNDAI	VERACUZ		KR	PCE	25,000.00
5740	87059090	5chỗ, dung tích 3.0L, động cơ diezen	HYUNDAI	IX55		KR	PCE	25,000.00
5741		14. Hiệu khác						
5742	87042129	Ô tô tải (Pick up cabin kép), dung tích 2.198cc, 05 chỗ ngồi, động cơ Diesel, 2 cầu, số sàn, tay lái thuận	MAZDA	BT-50 (DBL- CAB)	2014	TH	PCE	16,569.00
5743	87042129	Ô tô tải (Pick up cabin kép), dung tích 3.196cc, 05	MAZDA	BT-50 (DBL- CAB)	2014	TH	PCE	19,246.00

		chỗ ngồi, động cơ Diesel, 2 cầu, số tự động						
5744	87042129	Ô tô tải (Pickup cabin kép) ISUZU D-MAX, dung tích 2999cc, 5 chỗ, Số sàn, 1 cầu, động cơ diesel	ISUZU	TFR5XJDLPM DV-17A001	2014	TH	PCE	17,757.00
5745	87042129	Ô tô tải (Pickup cabin kép) ISUZU D-MAX, dung tích 2999cc, 5 chỗ, số tự động, 2 cầu, động cơ diesel	ISUZU	TFS5XJDLPAD V-17A005	2014	TH	PCE	20,846.00
5746	87042129	Ô tô tải (Pickup cabin kép) Mitsubishi TRITON GLS, Euro 2, 05 chỗ, dung tích 2477 cc (2.5L), số sàn, 2 cầu, động cơ diesel.	Mitsubishi	KB4TGJNXZL	2014	TH	PCE	15,794.00
5747	87042129	Ô tô tải (Pickup cabin kép) Mitsubishi TRITON GLS, Euro 2, 05 chỗ, dung tích 2477 cc (2.5L), số tự động, 2 cầu, động cơ diesel	Mitsubishi	KB4TGJRXZL	2014	TH	PCE	17,212.00
5748	87042129	Ô tô tải TOYOTA HILUX E (Pickup cabin kép), 05 chỗ ngồi, dung tích 2494cc, 1 cầu, số sàn, động cơ diesel	TOYOTA	KUN35L-PRMSHM	2014	TH	PCE	20,020.00
5749	87042129	Xe ô tô tải Ford Ranger (pickup cabin kép), 5 chỗ ngồi, số sàn 4x4, dung tích 2,2L, động cơ diesel	Ford	XLT (UG1TLAA)	2014	TH	PCE	20,250.00
5750	87042129	Xe ô tô tải Ford Ranger Wildtrak (pickup, cabin kép), 5chỗ, số tự động 4x4, dung tích 3.2L, động cơ diesel.	Ford	UK8JLAB	2014	TH	PCE	23,900.00
5751	87042129	Xe ô tô tải Ford Ranger Wildtrak (pickup, cabin kép), 5 chỗ, số tự động 4x2, dung tích 2,2L, động cơ diesel	Ford	UG1VLAA	2014	TH	PCE	20,000.00
5752	87042329	Xe ô tô sát xi có buồng lái: tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 24 tấn	KAMAZ	65117	2014	RU	PCE	40,000.00
5753	87042366	Xe ô tô tải ben tự đổ: tổng trọng lượng có tải 31 tấn, tự trọng 12850kg, công suất 250kw, động cơ diesel.	SHACMAN	SX3317HR306	2015	CN	PCE	48,500.00
5754	87042366	Xe ô tô tải ben tự đổ: tổng trọng lượng có tải 25 tấn, tự trọng 11160kg, công suất 213kw, động cơ diesel.	SHACMAN	SX3257HM324	2015	CN	PCE	43,500.00

5755	87042366	Xe ô tô tải ben tự đổ: tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn.	KAMAZ	65115	2015	RU	PCE	45,000.00
5756		LXXXVII: Nhóm thân xe						
5757	87071090	Thân xe xe ô tô du lịch, loại 5 chỗ ngồi	Peugeot		2013	CN	PCE	6,659.00
5758	87071090	Thân xe ô tô loại 5 chỗ	Toyota	Corolla		TH	PCE	6,606.00
5759	87071090	Thân xe ô tô loại 5 chỗ	Toyota	Vios		TH	PCE	5,801.00
5760		LXXXVIII. XE ĐẠP ĐIỆN						
5761		1. Hiệu Bridgestone						
5762	87119099	Xe đạp điện	Bridgestone			CN	PCE	290.00
5763		2. Hiệu Honda						0.00
5764	87119099	Xe đạp điện	Honda	JUCHI TDR01Z		CN	PCE	280.00
5765	87119099	Xe đạp điện	Honda	KUSHI TDN01Z		CN	PCE	275.00
5766		3. Hiệu Yamaha						
5767	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS H5		CN	PCE	270.00
5768	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS H4		CN	PCE	275.00
5769	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS H3		CN	PCE	280.00
5770	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS H2		CN	PCE	285.00
5771	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS H1		CN	PCE	290.00
5772	87119099	Xe đạp điện	Yamaha	I-CATS N2		CN	PCE	295.00
5773		4. Hiệu Panasonic						
5774	87119099	Xe đạp điện				JP	PCE	400.00
5775		5. Hiệu Giant						
5776	87119099	Xe đạp điện	Giant	09LAFREE 311		CN	PCE	180.00
5777	87119099	Xe đạp điện	Giant	LAFREE 312A		CN	PCE	180.00

5778	87119099	Xe đạp điện	Giant	LAFREE 206		CN	PCE	182.00
5779	87119099	Xe đạp điện	Giant	Lafree 323A		CN	PCE	188.00
5780	87119099	Xe đạp điện	Giant	09LAFREE 206T		CN	PCE	190.00
5781	87119099	Xe đạp điện	Giant	I-LES 630A		CN	PCE	199.00
5782	87119099	Xe đạp điện	Giant	LAPREE SE- DX		CN	PCE	200.00
5783	87119099	Xe đạp điện	Giant	LAFREE 436		CN	PCE	215.00
5784	87119099	Xe đạp điện	Giant	CHIC		CN	PCE	235.00
5785	87119099	Xe đạp điện	Giant	Lafree 960		CN	PCE	438.00
5786		6. Hiệu Thoenis						
5787	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	Beibei		CN	PCE	180.00
5788	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	Jingling		CN	PCE	185.00
5789	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	YouYa		CN	PCE	185.00
5790	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	Gege		CN	PCE	185.00
5791	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	XuanFeng		CN	PCE	190.00
5792	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	FengYun		CN	PCE	190.00
5793	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	FeiYan		CN	PCE	195.00
5794	87119099	Xe đạp điện	Thoenis	Qishi		CN	PCE	220.00
5795		7. Hiệu Topbike						
5796	87119099	Xe đạp điện	Topbike	TDC12001, TDS14002, TDN2000		CN	PCE	210.00
5797		8. Hiệu khác						
5798	87119099	Xe đạp điện	Bike 24	Meadow Ilyn		TH	PCE	224.00
5799	87119099	Xe đạp điện	Asama	12 ASD		TW	PCE	181.00
5800	87119099	Xe đạp điện	Geoby	Volt Aire		CN	PCE	190.00

5801	87119099	Xe đạp điện	HKBike			CN	PCE	180.00
5802	87119099	Xe đạp điện	Ahkang	ZD 47-63C40		CN	PCE	180.00
5803	87119099	Xe đạp điện	Benzhi	BZ 1007		CN	PCE	190.00
5804	87119099	Xe đạp điện	BP	PB-021		CN	PCE	195.00
5805	87119099	Xe đạp điện	BP	PB-032		CN	PCE	200.00
5806	87119099	Xe đạp điện	BP	PB-033		CN	PCE	200.00
5807	87119099	Xe đạp điện	Kentfa	EL-168		TW	PCE	210.00
5808	87119099	Xe đạp điện	Kentfa	E6-168		TW	PCE	230.00
5809	87119099	Xe đạp điện	MEI WU			CN	PCE	215.00
5810	87119099	Xe đạp điện	BAI SHENG	SAN DAI		CN	PCE	225.00
5811	87119091	Xe đạp điện, 350w	Wuzheng			CN	PCE	220.00
5812	87119091	Xe đạp điện, 500w	Wuzheng			CN	PCE	265.00
5813		8. Hiệu Seeyes						
5814	87119099	Xe đạp điện	Seeyes	TDR838Z2		CN	PCE	180.00
5815		9. Hiệu Before All						
5816	87119091	Xe đạp điện, công suất 350W, ắc quy 48V 12 AH	Before All			CN	PCE	200.00
5817		10. Hiệu Gianya						
5818	87119099	Xe đạp điện, công suất 250w, ắc quy 36V 10AH	Gianya			CN	PCE	190.00
5819		LXXXIX. XE MÁY						
5820		1. Xe do Trung Quốc sản xuất						
5821		1.1 Hiệu Honda						
5822	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 110cc, Xe ga	Honda	Taranis WH110- 5		CN	PCE	620.00
5823	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 110cc, Xe ga	Honda	Breeze WH110- 3		CN	PCE	600.00
5824	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 110cc, Xe ga	Honda SCR			CN	PCE	700.00

5825	87112059	Xe gắn máy hai bánh hiệu HONDA MOJET SDH125T-28, dung tích 125cc, Xe ga	Honda	SDH125T-28		CN	PCE	650.00
5826	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe côn	Honda	Master WH 125- 8		CN	PCE	650.00
5827	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 124cc, Xe côn	Honda	Fortune Wing Wh125-B		CN	PCE	650.00
5828	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, xe côn.	Honda	RR150 WH150- 2		CN	PCE	890.00
5829	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, xe côn	Honda	SHADOWSDH150-16		CN	PCE	800.00
5830	87111093	Xe gắn máy hai bánh dung tích 50cc	Honda	Giorno, Zoomer, Today		CN	PCE	450.00
5831	87112059	Xe mô tô 02 bánh, dung tích xilanh 125cc, côn tay	HONDA	WH125J-12		CN	PCE	650.00
5832		1.2. Hiệu SUZUKI						
5833	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 145cc, Xe côn	SUZUKI	QS150-B		CN	PCE	700.00
5834	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125, Xe số	SUZUKI	Gz125hs		CN	PCE	600.00
5835		1.3 Hiệu Yamaha						
5836	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc	Yamaha	ZY 125T-4		CN	PCE	600.00
5837	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1245cc	Yamaha	JYM 125-6		CN	PCE	650.00
5838		1.4 Hiệu Piaggio						
5839	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Xe ga	Piaggio	Zip 100		CN	PCE	850.00
5840	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Piaggio Zhongshen	City Fly BYQ 125T-3		CN	PCE	1,100.00
5841	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Dung tích 124cc, Xe ga	Piaggio	Fly 125		CN	PCE	1,360.00
5842		1.5 Hiệu khác						
5843	87113090	Xe mô tô 02 bánh, dung tích 300cc	BENELLI	BN302		CN	PCE	1,500.00
5844	87112059	Xe mô tô tay ga 02 bánh, dung tích 150cc	BENELLI	CAFFENERO 150		CN	PCE	780.00
5845	87111093	Xe gắn máy, dung tích 50cc	Benelli	New Pepe		CN	PCE	450.00

5846	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 124cc, Xe ga	Benelli	Macis		CN	PCE	580.00
5847	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 600cc, Xe côn	BENELLI	BJ600GS		CN	PCE	3,200.00
5848	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe côn	Customusa	CBR150S		CN	PCE	800.00
5849	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 142.2cc, Xe côn	Evroreibel	DD150E -8		CN	PCE	650.00
5850	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc	Aprilia	Sport city 125 BYQ 125T-5		CN	PCE	1,845.00
5851	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 124cc, Xe số	QIANJIANG	QJ125T-27C		CN	PCE	570.00
5852	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 124cc, Xe ga	QIANJIANG	QJ125T-11		CN	PCE	580.00
5853	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 124cc, Xe côn	GENERIC	TR125		CN	PCE	1,000.00
5854		2. Xe do nước khác sản xuất						
5855		2.1 Hiệu Honda						
5856	87112059	Xe gắn máy 02 bánh, dung tích 108 cc	HONDA	SCOOPY I	2014	TH	PCE	1,000.00
5857	87113090	Xe mô tô 02 bánh, dung tích 296cc	Honda	CBR 300R	2014	TH	PCE	2,800.00
5858	87112059	Xe mô tô 02 bánh, dung tích 124.9 cc	HONDA	MSX 125	2014	TH	PCE	1,120.00
5859	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc	Honda	Wave 125i		TH	PCE	900.00
5860	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 102.1cc, Xe ga	Honda	Aviator		IN	PCE	700.00
5861	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 108cc, Xe ga	Honda	AIR BLADE		TH	PCE	1,200.00
5862	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 108cc, Xe ga	Honda	SPACY FI		ID	PCE	700.00
5863	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xy lanh 109cc, Xe ga	Honda	Zoomer X 110		TH	PCE	1,000.00
5864	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Honda	PCX		TH	PCE	1,400.00
5865	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Honda	Click		TH	PCE	900.00
5866	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Honda	SH125i	2011	IT	PCE	3,000.00
5867	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Honda	SH125i	2012	IT	PCE	3,200.00
5868	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, sản xuất	Honda	PS 125i	2011	IT	PCE	2,800.00

		2011 Xe ga						
5869	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, sản xuất 2012 Xe ga	Honda	PS 125i	2012	IT	PCE	3,000.00
5870	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe côn	Honda	CBR150r		IN	PCE	1,500.00
5871	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe ga	Honda	PCX		TH	PCE	1,450.00
5872	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe ga	Honda	PS 150i	2011	IT	PCE	3,200.00
5873	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe ga	Honda	PS 150i	2012	IT	PCE	3,500.00
5874	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe ga	Honda	PS 150i	2011	IT	PCE	3,200.00
5875	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 150cc, Xe ga	Honda	SH150i	2012	IT	PCE	3,700.00
5876	87112052	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 234cc, Xe côn	Honda	REBEL250 VRSCAWA105		JP	PCE	3,190.00
5877	87112090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 250cc, Xe ga	Honda	Forza250		JP	PCE	3,800.00
5878	87112052	Xe gắn máy hai bánh, Xe côn	Honda	Cb250		JP	PCE	6,350.00
5879	87112052	Xe gắn máy bánh, có ABS, Dung tích: 248cc, xe ga	Honda	FAZE	2011	JP	PCE	4,520.00
5880	87112052	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 250cc, Xe côn	Honda	CBR250r		TH	PCE	2,040.00
5881	87112052	Xe gắn máy hai bánh, có ABS, dung tích 250cc, Xe côn	Honda	CBR250r		TH	PCE	2,540.00
5882	87112052	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 249cc, Xe côn	Honda	CBX 250 Twister		BR	PCE	6,500.00
5883	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga.	Honda	Spacy 125		JP	PCE	2,800.00
5884	87113090	Xe gắn máy hai bánh, có ABS, Xe ga	Honda	SH 300i		IT	PCE	4,900.00
5885	87114090	Xe gắn máy hai bánh, có ABS, dung tích: 599cc, Xe côn	Honda	CB600F		IT	PCE	7,000.00
5886	87114090	Xe gắn máy hai bánh, Xe côn	Honda	Silverwing 600		JP	PCE	6,000.00
5887	87114090	Xe gắn máy hai bánh hiệu, dung tích 599cc, Xe côn	Honda	CBR600RR		JP	PCE	7,000.00

5888	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 670 cc, Xe côn	Honda	NC700X		JP	PCE	7,000.00
5889	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 680cc	Honda	DN-01		JP	PCE	10,300.00
5890	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 750cc, Xe côn	Honda	Shadow aero		US	PCE	11,000.00
5891	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 745cc, Xe côn	Honda	SHADOW SPIRIT VT750C2		JP	PCE	7,500.00
5892	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 745cc, Xe côn	Honda	Shadow Phantom 750		JP	PCE	7,500.00
5893	87114090	Xe gắn máy hai bánh hiệu Honda Shadow 750RS, dung tích 745cc	Honda	750RS		JP	PCE	7,500.00
5894	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 998cm ³ , Xe côn	Honda			IT	PCE	7,700.00
5895	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 998cc, Xe côn	Honda	CBR1000R		JP	PCE	8,000.00
5896	87115090	Xe gắn máy hai bánh, Xe côn	Honda	Shadow 1300		JP	PCE	8,000.00
5897	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1.300cc, Xe côn	Honda	VTX1300		US	PCE	8,000.00
5898	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1.795cc, Xe côn	Honda	VTX1800		JP	PCE	9,000.00
5899	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1832cc, Xe côn	Honda	NRX1800PA		JP	PCE	11,190.00
5900	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1800cc, Xe côn	Honda	Goldwing		US	PCE	14,800.00
5901	87111093	Xe gắn máy hai bánh hiệu Honda, dung tích 50cc	Honda	Zoomer, Dio Cesta, Little Cub 50 Custom		JP	PCE	675.00
5902	87112059	Xe gắn máy hai bánh hiệu Honda, dung tích 109cc	Honda	Super Cub		TH	PCE	1,000.00
5903	87112059	Xe gắn máy hai bánh nguyên chiếc, dung tích 125cc	HONDA	MSX 125		TH		1,120.00
5904	87112059	Xe gắn máy hai bánh nguyên chiếc, dung tích 149cc	HONDA	CB150R streetfire		ID	PCE	1,500.00
5905	87112059	Xe gắn máy hai bánh nguyên chiếc, dung tích 149cc	HONDA	Verza150		ID	PCE	1,100.00
5906		2.2 Hiệu Kawasaki						

5907	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 111cc, Xe côn	Kawasaki	D-KL110		TH	PCE	1,263.00
5908	87112059	Xe gắn máy hai bánh hiệu, dung tích 124,6cc, Xe côn	Kawasaki	D-Tracker LX125D		JP	PCE	2,320.00
5909	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 649cc	Kawasaki	Versys		JP	PCE	5,800.00
5910	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 651cc, Xe côn	Kawasaki	KLR650		JP	PCE	4,700.00
5911	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 903cc	Kawasaki	Vulcan-Custom		JP	PCE	6,100.00
5912	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1043cc	Kawasaki	ZR1000D		JP	PCE	6,500.00
5913	87115090	Xe gắn máy hai bánh, 14ABS, dung tích 1352cc, Xe côn	Kawasaki	concours ZG 1400 CCF		JP	PCE	9,000.00
5914	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1441cc, Xe côn	Kawasaki	Ninja ZX 14R		JP	PCE	8,250.00
5915	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 806cc	Kawasaki	Z800	2014	DE	PCE	5,600.00
5916	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100%, 1043cc	Kawasak	Z1000 (ZR1000F)		JP	PCE	7,686.00
5917	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Kawasaki Z1000 ABS (ZR1000R), 1043cc				JP	PCE	7,315.00
5918	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Kawasaki Ninja H2, 998cc				JP	PCE	15,000.00
5919		2.3 Hiệu Yamaha						
5920	87112059	Xe mô tô 02 bánh, côn tay, dung tích 150cc	Yamaha	FZ150	2014	ID	PCE	1,470.00
5921	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Yamaha	Cygnus		TW	PCE	1,050.00
5922	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 135cc, Xe số	Yamaha	SPARK 135		TH	PCE	638.00
5923	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Dung tích 149CC, Xe côn	Yamaha	YZF R15 (1CK1)		IN	PCE	1,100.00
5924	87112051	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 153cc, Xe côn	Yamaha	FZ16		IN	PCE	900.00
5925	87112051	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 153CC, Xe côn	Yamaha	FZ 16S		IN	PCE	1,000.00
5926	87112051	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 153cc, Xe côn	Yamaha	FZ S		IN	PCE	1,000.00
5927	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 599cc, Xe côn	Yamaha	YZF-V6		JP	PCE	6,380.00

5928	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 600cc, Xe côn	Yamaha	F26-N		JP	PCE	5,830.00
5929	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 998cc, Xe côn	Yamaha	FZ1-N		JP	PCE	8,470.00
5930	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1.700cc	Yamaha	V-MAX		JP	PCE	14,300.00
5931	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Yamaha MT 09, 850cc				JP	PCE	5,300.00
5932	87114090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% Yamaha T-max 530cc (không ABS)				JP	PCE	7,200.00
5933	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Yamaha YZF-R1, 998cc				JP	PCE	8,700.00
5934		2.4 Hiệu Suzuki						
5935	87115090	Xe gắn máy, dung tích 805cc	Suzuki	C50 Boss VL800		JP	PCE	7,000.00
5936	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 120cc	Suzuki	Satria RU 120		ID	PCE	1,010.00
5937	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 645 cc, Xe côn	Suzuki	Gladius SFV650A		JP	PCE	7,265.00
5938	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 1.340cc, Xe côn	Suzuki	HayabusaGSX1300R		JP	PCE	13,114.00
5939	87115090	Xe gắn máy hai bánh, Xe côn	Suzuki	1300 B-king		JP	PCE	11,862.00
5940	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1.783cc, Xe côn	Suzuki	Intruder Vzr1800		JP	PCE	10,000.00
5941	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Suzuki GSX-S1000, 999cc				JP	PCE	7,200.00
5942		2.5 Hiệu Piaggio						
5943	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	Piaggio	Liberty 125		IT	PCE	1,900.00
5944	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Xe ga	Piaggio	Vespa LX125		IT	PCE	2,180.00
5945	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Xe ga	Piaggio	Vespa LXV 125		IT	PCE	2,600.00
5946	87112059	Xe gắn máy hai bánh hiệu Piaggio Vespa S 125, Xe ga	Piaggio	Vespa S		IT	PCE	2,230.00
5947	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Xe ga	Piaggio	Vespa GTS 125		IT	PCE	3,000.00

5948	87112059	Xe gắn máy hai bánh, Xe ga	Piaggio	Vespa LX 150		IT	PCE	2,300.00
5949	87112052	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 244cc, Xe ga	Piaggio	Vespa GTS 250		IT	PCE	3,250.00
5950	87113090	Xe máy hai bánh, dung tích 300cc, Xe ga	Piagio	Carnaby Bianco Luna 544		IT	PCE	4,100.00
5951	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, xe ga	Vespa Piaggio	946		IT	PCE	8,120.00*
5952		2.6 Hiệu Harley						
5953	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 883cc, Xe côn	Harley Davidson	XL 883N sportster		US	PCE	6,500.00
5954	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xy lanh 1200cc, ABS	HARLEYDAV IDSON	FORTY EIGHT (XL1200X)		US	PCE	10,000.00
5955	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1200cc, Xe côn	Harley Davidson			US	PCE	8,500.00
5956	87115090	Xe gắn máy hai bánh hiệu Harley Davidson VRSCAWA105, dung tích 1250cc, Xe côn	Harley Davidson	VRSCAWA105		US	PCE	12,800.00
5957	87115090	Xe gắn máy hai bánh, Dung tích: 1584cc	Harley Davidson	SOFTAIL DELUXE		US	PCE	7,700.00
5958	87115090	Xe gắn máy hai bánh, Dung tích: 1690cc	Harley Davidson	ELECTRA GLIDE CLASSIC		US	PCE	9,900.00
5959	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1584cc, Xe côn	Harley Davidson	FXDC Dyna Super Glide		US	PCE	11,000.00
5960	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1584cc, Xe côn	Harley Davidson	FLSTF FAT BOY		US	PCE	13,200.00
5961	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1584cc	Harley Davidson	Heritage Softail Classic		US	PCE	13,200.00
5962	87115090	Xe gắn máy hai bánh, Dung tích: 1690cc	Harley Davidson	ROAD KING		US	PCE	9,900.00
5963	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1803cc	Harley Davidson	CVO Street Glide	2012	US	PCE	17,000.00
5964		2.7 Hiệu Ducati						
5965	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 803cc, Xe côn	Ducati	Monster 795		TH	PCE	9,460.00
5966	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 1099cc	Ducati	STREET PIGHTER S		IT	PCE	9,900.00

5967	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích: 1198cc, Xe côn	Ducati	DIAVEL CARBON RED		TH	PCE	21,400.00
5968		2.8 Hiệu BMW						
5969	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 798cc, Xe côn	BMW	F800R		DE	PCE	8,000.00
5970	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1293cc, Xe côn	BMW	K1300R		DE	PCE	11,000.00
5971	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu BMW R NINE T, 1170cc				DE	PCE	13,000.00
5972		2.9 Hiệu Benelli						
5973	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1131cc, Xe côn	BENELLI	CENTURY RACER 1130		IT	PCE	7,500.00
5974	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 899cc, Xe côn	BENELLI	TORNADO NAKED TRE		IT	PCE	7,000.00
5975	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1131cc, Xe côn	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160		IT	PCE	8,400.00
5976		2.10. Hiệu KTM						
5977	87113090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 248cc.	KTM	250 EXC-F		AT	PCE	1,750.00
5978	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 999cc.	KTM	990 SUPER MOTOR T BLACK		AT	PCE	3,140.00
5979	87115090	Xe Mô tô hai bánh, dung tích xi lanh 999cc.	KTM	990 SUPER MOTOR R		AT	PCE	3,030.00
5980	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 999cc.	KTM	990 SUPER DUKE		AT	PCE	3,030.00
5981	87113010	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 349cc.	KTM	350 EXC - F		AT	PCE	1,850.00
5982	87113010	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 449cc	KTM	450 EXC-F		AT	PCE	2,020.00
5983	87112059	Xe Mô tô hai bánh, dung tích xi 125cc, sản xuất 2012	KTM	125 DUKE GREY		IN	PCE	1,070.00
5984	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 1195cc.	KTM	1190 RC8R WHITE		AT	PCE	4,380.00
5985	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 690cc.	KTM	690 DUKE WHITE		AT	PCE	2,140.00

5986	87114090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích xi lanh 690cc.	KTM	690 DUKE R		AT	PCE	2,580.00
5987	87112051	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 199cc.	KTM	200 DUKE		IN	PCE	1,120.00
5988		2.11 Các hiệu khác						
5989	87112059	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 125cc, Xe ga	LAMBRETTA	LN125		IT	PCE	1,840.00
5990	87115090	Xe gắn máy hai bánh, dung tích 1000cc	MV Agusta F4 ABS		2014	IT	PCE	11,700.00
5991	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% Triumph Thruxton 900, model 2014, 900cc				GB	PCE	8,000.00
5992	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% Triumph Bonneville T214, 865cc				GB	PCE	8,000.00
5993	87115090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu Victory Hammer 8-ball, 1731cc				MY	PCE	8,700.00
5994	87113090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu KENGO R250, 255cc				CN	PCE	700.00
5995	87113090	Xe 2 bánh gắn máy mới 100% hiệu KENGO R350, 320cc				CN	PCE	1,000.00
5996	87113010	Xe mô tô địa hình 4 bánh hiệu KYMCO MONGOOSE 300, dung tích 270cc, sx 2014, mới 100%				TW	PCE	3,120.00
5997	87113010	Xe mô tô địa hình 4 bánh hiệu KYMCO MAXXER 375, dung tích 367cc, sx 2014, mới 100%				TW	PCE	5,565.00
5998		<i>Ghi chú: Mức giá có dấu (*) bên cạnh là quy định cho hàng hóa vận chuyển đường hàng không</i>						
5999		XC. Xe đạp hai bánh						
6000		1. Hiệu GIANT.						
6001	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26".	GIANT	ATX 620-S		CN	PC.E	100.00
6002	87120030	Xe đạp địa hình trẻ em, vành xe 20".	GIANT	MOMENTUM IRIDE ROCKER 2		CN	PCE	150.00

6003	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx465MM.	GIANT	OCR 5500		CN	PCE	170.00
6004	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx465MM.	GIANT	OCR 2600		CN	PCE	120.00
6005	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx500MM.	GIANT	OCR 2800		CN	PCE	130.00
6006	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430MM.	GIANT	OCR 5700		CN	PCE	220.00
6007	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17"M.	GIANT	IRIDE 600FS- D		CN	PCE	83.00
6008	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430MM.	GIANT	ESCAPE 2 CITY		CN	PCE	130.00
6009	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17".	GIANT	MOMENTUM IRIDE CENTER 1		CN	PCE	110.00
6010	87120030	Xe đạp địa hình, 02 bánh, vành xe 26"x15L.	GIANT	MOMENTUM INEED 1500		CN	PCE	96.00
6011	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17"M.	GIANT	ATX 777		CN	PCE	160.00
6012	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx480MM.	GIANT	MOMENTUM INEED CAPPUCCINO		CN	PCE	100.00
6013	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430.	GIANT	MOMENTUM INEED MACCHIATO		CN	PCE	96.00
6014	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5"x18"M.	GIANT	ATX 870		CN	PCE	116.00
6015	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26", 6 tầng líp, tốc độ 18.	GIANT	ATX 798		CN	PCE	180.00
6016	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5x16"S.	GIANT	ATX 850		CN	PCE	156.00
6017	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17"	GIANT	ATX 680-S		CN	PCE	110.00
6018	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17"	GIANT	ATX 680		CN	PCE	100.00
6019	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17M.	GIANT	RINCON 770		CN	PCE	120.00
6020	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26", 9 tầng líp, tốc độ 27	GIANT	ATX 778		CN	PCE	166.00
6021	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x17"	GIANT	RINCON 650		CN	PCE	96.00
6022	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"x16"L.	GIANT	MOMENTUM		CN	PCE	96.00

				INEED LATTE				
6023	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 24"x12"	GIANT	XTC 24		CN	PCE	110.00
6024	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5x16".	GIANT	ATX 830		CN	PCE	130.00
6025	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5"	GIANT	ATX 830-S		CN	PCE	130.00
6026	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"	GIANT	XTC 800		CN	PCE	200.00
6027	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700C	GIANT	FCR 3100		CN	PCE	110.00
6028	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 26"	GIANT	ATX 660S		CN	PCE	100.00
6029	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700x430MM.	GIANT	XCR 3700		CN	PCE	230.00
6030	87120020	Xe đạp địa hình, vành xe 20-6S	GIANT	AIRY 4.0		CN	PCE	63.00
6031	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx480MM.	GIANT	MOMENTUM INEED MOCHA		CN	PCE	88.50
6032	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5"x16"	GIANT	XTC 880		CN	PCE	300.00
6033	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 27,5"x16"	GIANT	ATX 810		CN	PCE	117.00
6034	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430MM	GIANT	OCR 5300		CN	PCE	145.00
6035	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430MM	GIANT	ESCAPE 3 CITY		CN	PCE	105.00
6036	87120030	Xe đạp địa hình, vành xe 700Cx430MM	GIANT	ESCAPE 1 DISC		CN	PCE	180.00
6037	87120030	Xe đạp địa hình leo núi	GIANT	ATX 660		CN	PCE	96.00
6038	87120030	Xe đạp vành xe 26"	GIANT	TALON 770		CN	PCE	210.00
6039	87120030	Xe đạp vành xe 26"	GIANT	ATX 730		CN	PCE	132.00
6040		2. Hiệu TWITTER						
6041	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	728		CN	PCE	80.00
6042	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	729		CN	PCE	110.00
6043	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	730		CN	PCE	110.00
6044	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	736		CN	PCE	125.00
6045	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	3900		CN	PCE	100.00

6046	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	4900		CN	PCE	110.00
6047	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	7500		CN	PCE	115.00
6048	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	3500		CM	PCE	84.00
6049	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	5500 XC		CN	PCE	130.00
6050	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	4000		CN	PCE	110.00
6051	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	9000		CN	PCE	275.00
6052	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	TW9100		CN	PCE	280.00
6053	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	3000		CN	PCE	58.00
6054	87120030	Xe đạp người lớn.	TWITTER	2400		CN	PCE	70.00
6055		3. Hiệu CATANI.						
6056	87120030	Xe đạp người lớn.	CATANI			CN	PCE	39.00
6057		4. Hiệu SODEK						
6058	87120030	Xe đạp người lớn.	SODEK			CN	PCE	32.00
6059		5. Hiệu NAKXUS						
6060	87120030	Xe đạp người lớn.	Nakxus	26M033		CN	PCE	46.00
6061	87120030	Xe đạp người lớn.	Nakxus	26M033 X1		CN	PCE	40.00
6062		6. Hiệu FIXED GEAR						
6063	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	DH400		CN	PCE	32.00
6064	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	FG002		CN	PCE	88.00
6065	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	M40		CN	PCE	32.00
6066	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	MS003		CN	PCE	38.00
6067	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	MS008		CN	PCE	38.00
6068	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	Vintage		CN	PCE	50.00
6069	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	Single speed		CN	PCE	36.00

				MS100				
6070	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	Pro MS005		CN	PCE	55.00
6071	87120030	Xe đạp người lớn.	FIXED GEAR	TOPBIKE FIX		CN	PCE	54.00
6072		7. Hiệu SAVA						
6073	87120030	Xe đạp người lớn.	SA VA	M 105		CN	PCE	76.00
6074	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	R 3- 050		CN	PCE	83.00
6075	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	M02		CN	PCE	98.00
6076	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	M03		CN	PCE	132.00
6077	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	M04		CN	PCE	130.00
6078	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	M18		CN	PCE	326.00
6079	87120030	Xe đạp người lớn.	SAVA	R 791		CN	PCE	538.00
6080		8. Hiệu TOTEM						
6081	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	TOTEM	902-20		CN	PCE	36.00
6082	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 16"	TOTEM	805-16		CN	PCE	42.00
6083	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 24"	TOTEM	901-24		CN	PCE	43.00
6084	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 24"	TOTEM	902-24		CN	PCE	43.00
6085	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	TOTEM	114-20		CN	PCE	54.00
6086	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 26"	TOTEM	209-26		CN	PCE	62.00
6087	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	TOTEM	804-20		CN	PCE	68.00
6088	87120030	Xe đạp trẻ em, vành xe 26"	TOTEM	3700		CN	PCE	110.00
6089	87120030	Xe đạp vành xe 26".	TOTEM	3500		CN	PCE	91.00
6090	87120030	Xe đạp vành xe 26".	TOTEM	3500		CN	PCE	91.00
6091		9. Hiệu CPH STAR						
6092	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	CPH STAR SINGLE SPEED			CN	PCE	65.00

6093	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	CPH STAR NUXUS3			CN	PCE	85.00
6094		10. Hiệu VERONA						
6095	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	VERONA			CN	PCE	50.00
6096		11. Hiệu DKAL						
6097	87120030	Xe đạp người lớn.	DKAL	DH-20		CN	PCE	38.00
6098	87120030	Xe đạp người lớn.	DKAL	DH-26-PG		CN	PCE	40.00
6099	87120030	Xe đạp người lớn.	DKAL	DH-24-805		CN	PCE	55.00
6100		12. Hiệu GALAXY						
6101	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	MT19		CN	PCE	48.00
6102	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	ML250		CN	PCE	52.00
6103	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	RL300		CN	PCE	59.00
6104	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	ANNIE		CN	PCE	63.00
6105	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	MS3		CN	PCE	70.00
6106	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	RL500		CN	PCE	76.00
6107	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	ML330		CN	PCE	77.00
6108	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	XC10		CN	PCE	85.00
6109	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	FM2		CN	PCE	110.00
6110	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	GALAXY	XC60		CN	PCE	160.00
6111		13. Hiệu YBX						
6112	87120020	Xe tập đi dùng cho trẻ em, khung bằng sắt, có xích và hai bánh phụ.	YBX	YBX- 202;203;201		CN	PCE	12.00
6113		14. Hiệu STITCH						
6114	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 12"	STITCH	JY909-12		CN	PCE	21.00
6115	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 14"	STITCH	JY909-14		CN	PCE	24.00

6116	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 16"	STITCH	JY909-16		CN	PCE	25.00
6117	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 18"	STITCH	JY907-18		CN	PCE	26.00
6118	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 18"	STITCH	JY910-18		CN	PCE	27.00
6119	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 22"	STITCH	JY910-22		CN	PCE	29.00
6120	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	STITCH	JY911-20		CN	PCE	33.00
6121		15. Hiệu WINN						
6122	87120020	Xe đạp người lớn, vành xe 24"	WINN	Lady 24		CN	PCE	37.00
6123	87120020	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	WINN	Lady 26		CN	PCE	46.00
6124		16. Hiệu SODEK						
6125	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	SODEK			CN	PCE	25.50
6126		17. Hiệu HXD						
6127	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	HXD			CN	PCE	38.50
6128	87120020	Xe đạp trẻ em, vành xe 20"	HXD			CN	PCE	35.00
6129		18. Hiệu MINGDI						
6130	87120030	Xe đạp người lớn, vành xe 26"	MINGDI			CN	PCE	39.50
6131		19. Hiệu YBY						
6132	87120030	Xe đạp	YBY	701		CN	PCE	39.00
6133	87120030	Xe đạp loại mini	YBY	703B		CN	PCE	30.00
6134	87120030	Xe đạp loại thường	YBY	703		CN	PCE	39.00
6135	87120030	Xe đạp loại mini	YBY	208D		CN	PCE	30.00
6136	87120030	Xe đạp kiểu thường	YBY	208D		CN	PCE	39.00
6137	87120030	Xe đạp kiểu thường	YBY	718		CN	PCE	39.00
6138	87120030	Xe đạp kiểu thường	YBY	702B		CN	PCE	39.00
6139	87120030	Xe đạp kiểu mini	YBY	201		CN	PCE	30.00

6140	87120030	Xe đạp kiểu thường	YBY	136		CN	PCE	39.00
6141	87120030	Xe đạp kiểu mini	YBY	168D		CN	PCE	30.00
6142		1. Hiệu Peugeot.						
6143	87120020	Xe đạp trẻ em	Peugeot	Junlor CJ-12		FR	PCE	140.00
6144	87120030	Xe đạp đua địa hình	Peugeot	Road AF-01		FR	PCE	266.00
6145	87120030	Xe đạp đua địa hình	Peugeot	Road CS-02		FR	PCE	382.00
6146	87120030	Xe đạp đua địa hình	Peugeot	Road AS-01		FR	PCE	623.00
6147	87120030	Xe đạp người lớn	Peugeot	City CC-71		FR	PCE	410.00
6148		2. Hiệu Trinx						
6149	87120030	Xe đạp leo núi vành xe 26", 8 tầng líp, 24 tốc độ	TRINX	X1		CN	PCE	167.00
6150	87120030	Xe đạp leo núi vành xe 26"; 8 tầng líp, 24 tốc độ	TRINX	X3		CN	PCE	229.00
6151	87120030	Xe đạp leo núi vành xe 26", 21 tốc độ	TRINX	M018		CN	PCE	81.00
6152	87120030	Xe đạp leo núi vành 26", 8 tầng Líp, 24 tốc độ	TRINX	M208		CN	PCE	108.00
6153	87120030	Xe đạp người lớn vành 26", 24 tốc độ	TRINX	M308		CN	PCE	125.00
6154	87120030	Xe đạp người lớn vành xe 26", 8 tầng Líp, 24 tốc độ.	TRINX	M428		CN	PCE	185.00
6155		XCI. Xe đẩy trẻ sơ sinh						
6156		1. Hiệu Quinny.						
6157	87150000	Xe đẩy trẻ em 3 bánh, khung bằng nhôm, bánh bằng cao su	Quinny	Quinny Buzz		CN	PCE	439.00
6158	87150000	Xe đẩy trẻ em 3 bánh, khung bằng nhôm, bánh bằng cao su	Quinny	Quinny Zapp Xtra		CN	PCE	285.00
6159		2. Hiệu Combi Asia						
6160	87150000	Xe đẩy trẻ em	Combi Asia	Urban Walker 350Z classic		CN	PCE	66.50

6161	87150000	Xe đẩy trẻ em	Combi Asia	Urban Walker UR350Z Sporty		CN	PCE	66.50
6162	87150000	Xe đẩy trẻ em	Combi Asia	Well Comfort WT-250B		CN	PCE	55.00
6163	87150000	Xe đẩy trẻ em	Combi Asia	Well Carry WC-300B		CN	PCE	55.00
6164		3. Hiệu Farlin.						
6165	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng sắt	FARLIN	BF-889B		TW	PCE	37.00
6166	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng sắt	FARLIN	BF-885A		TW	PCE	67.00
6167		d. Hiệu Seebaby.						
6168	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng thép	SEEBABY	S05		CN	PCE	7.00
6169	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng thép	SEEBABY	S02-1		CN	PCE	9.30
6170	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng thép	SEEBABY	T08-1		CN	PCE	14.00
6171	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng thép	SEEBABY	T04		CN	PCE	14.80
6172		4. Hiệu Graco.						
6173	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng sắt	Graco	6M67PECE		CN	PCE	27.40
6174	87150000	Xe đẩy trẻ em khung bằng sắt	Graco	6M67PPSE		CN	PCE	27.40
6175		XCII. Sơ mi-rơ moóc						
6176		1. Hiệu Jupiter						
6177	87163999	Sơ mi- rơ moóc loại 02 trục sau, không sàn, không thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 34,985kg	Jupiter	FTW9350TJZGS	2013	CN	PCE	6,000.00
6178	87163999	Sơ mi- rơ moóc loại 3 trục sau, không sàn, không thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 46 tấn	Jupiter	FTW9460TJZGY	2013	CN	PCE	6,500.00
6179	87163999	Sơ mi - rơ moóc loại 3 trục sau, có sàn, không thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 56 tấn	Jupiter	FTW9563TJZP	2013	CN	PCE	8,500.00
6180		2. Hiệu Cime						

6181	87163999	Sơ mi- rơ moóc loại 02 trực, không sần, không thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 34,990kg	Cime	THT9350TJZ02	2013	CN	PCE	6,500.00
6182	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 03 trực, không sần, không thành, tổng trọng lượng có tải 36 tấn	Cime	ZJV9360TJZ	2013	CN	PCE	12,500.00
6183	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 03 trực sau, có sần, không thành, tổng trọng lượng có tải 40 tấn	Cime	R453MY01	2012	CN	PCE	15,270.00
6184	87163999	Sơ mi- rơ moóc loại 03 trực, có sần, có thành, tổng trọng lượng có tải 40 tấn	Cime	ZJV9403JPSZ	2013	CN	PCE	16,600.00
6185	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 03 trực sau, có mui, có sần, có thành, tổng trọng lượng có tải 40 tấn	Cime	ZJV9400CLX	2013	CN	PCE	19,250.00
6186	87163999	Sơ mi- rơ moóc loại 03 trực, có sần, không thành, tổng trọng lượng có tải 40 tấn	Cime	ZJV9404TPSZ	2013	CN	PCE	14,000.00
6187	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 03 trực, có sần, có mui, có thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 60,800kg	Cime	THT 9390CLX03	2013	CN	PCE	16,000.00
6188	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 02 trực sau, 02 tầng nâng, hạ bằng thủy lực, tổng trọng lượng có tải tối đa 17,770kg	Cime	THT9171TCL01	2013	CN	PCE	15,200.00
6189	87163999	Sơ mi - rơ mooc loại 3 trực sau, không sần, không thành, tự trọng 5650kg, tổng trọng lượng có tải 40000kg	Cime	ZJV9401TJZDY	2014	CN	PCE	14,000.00
6190	87163999	Sơ mi -rơ mooc loại 3 trực, có sần, có thành, tổng trọng lượng có tải 60800kg	Cime	THT9390CLX03	2014	CN	PCE	20,000.00
6191		2. Hiệu Mingwei						
6192	87163999	Sơ mi -rơ moóc loại 03 trực sau, có sần, không thành, tổng trọng lượng có tải tối đa 39.8 tấn	Mingwei	NHG9404TJZP	2015	CN	PCE	11,000.00
6193		XCIII. Kính râm						
6194		1. Hiệu Bally						
6195	90041000	Kính râm plastic, kèm hộp	Bally	BY2004A		FR	PCE	107.00*

6196	90041000	Kính râm kim loại, kèm hộp	Bally	BY4002A		FR	PCE	98.00*
6197		2. Hiệu Cartier						
6198	90041000	Kính râm	Cartier	T8200893		FR	PCE	915.00*
6199	90041000	Kính râm, gọng kim loại	Cartier	T8200760		FR	PCE	714.00*
6200	90041000	Kính râm	Cartier	T8200869		FR	PCE	537.00*
6201	90041000	Kính râm	Cartier	T8200850		FR	PCE	374.00*
6202	90041000	Kính râm	Cartier	T8200825		IT	PCE	272.00*
6203	90041000	Kính râm, gọng nhựa	Cartier	T8200899		FR	PCE	196.00*
6204		3. Hiệu Rayban						
6205	90041000	Kính râm, gọng bằng kim loại, kèm hộp	Rayban	ORB8029K 040KN358		IT	PCE	189.00*
6206	90041000	Kính râm, gọng bằng kim loại, kèm hộp, đính kèm 2 cặp tròng	Rayban	ORB 3460 001/7159		IT	PCE	110.00*
6207	90041000	Kính râm, gọng bằng kim loại, kèm hộp	Rayban	ORB 3422Q 001/5158		IT	PCE	88.00*
6208		4. Hiệu Goldsun						
6209	90041000	Kính râm, bằng nhựa, kèm vỏ bao	Goldsun	213		HK	PCE	34.00*
6210	90041000	Kính râm bằng nhựa, kèm vỏ bao bằng giả da	Goldsun	301		HK	PCE	31.00*
6211	90041000	Kính râm, bằng titan, kèm vỏ bao bằng giả da	Goldsun	51312		HK	PCE	17.00*
6212	90041000	Kính râm, bằng nhựa, kèm vỏ bao	Goldsun	S1202		HK	PCE	6.2*
6213	90041000	Kính râm, bằng nhựa	Goldsun	S1309		HK	PCE	4.9*
6214		5. Hiệu Dior						
6215	90041000	Kính râm chất liệu nhựa	Dior	Audacicus1		IT	PCE	210.00*
6216	90041000	Kính râm chất liệu nhựa	Dior	Solar		IT	PCE	198.00*
6217	90041000	Kính râm chất liệu nhựa	Dior	Eyes1		IT	PCE	191.00*

6218	90041000	Kính râm chất liệu nhựa	Dior	Promesse1		IT	PCE	175.00*
6219	90041000	Kính râm chất liệu nhựa, kèm hộp	Christian Dior	Diorissimo1FN ZZY Q8		IT	PCE	132.00*
6220	90041000	Kính râm chất liệu nhựa, kèm hộp	Christian Dior	LadyLady1 CZZLA		IT	PCE	127.00*
6221		6. Hiệu Jimmy Choo						
6222	90041000	Kính râm	Jimmy Choo	Lia/sTVDHA		IT	PCE	175.00*
6223	90041000	Kính râm	Jimmy Choo	Sasha/s 807HD		IT	PCE	155.00*
6224	90041000	Kính râm	Jimmy Choo	Lela/s 807JJ		IT	PCE	148.00*
6225	90041000	Kính râm	Jimmy Choo	Alex/N/S 9H7JS		IT	PCE	128.00*
6226		7. Hiệu Gucci						
6227	90041000	Kính râm	Gucci	GG3611/S ANSEU		IT	PCE	162.00*
6228	90041000	Kính râm	Gucci	GG 3609/S 791CC		IT	PCE	155.00*
6229	90041000	Kính râm	Gucci	GG 2225/S 8EQVK		IT	PCE	138.00*
6230	90041000	Kính râm	Gucci	GG3613/S 6ESEU		IT	PCE	128.00*
6231	90041000	Kính râm	Gucci	GG 3614/S 6ESEU		IT	PCE	128.00*
6232	90041000	Kính râm bằng kim loại, kèm hộp	Gucci	GG 4233/S KWSER		IT	PCE	87.00*
6233	90041000	Kính râm bằng kim loại, kèm hộp	Gucci	GG 2227/S 6ALEH		IT	PCE	87.00*
6234	90041000	Kính râm bằng kim loại kèm hộp	Gucci	GG 2234/S 8EJHA		IT	PCE	82.00*
6235		8. Hiệu Lacoste						
6236	90041000	Kính râm bằng nhựa, kèm hộp	Lacoste	L663S001		CN	PCE	45.00*
6237	90041000	Kính râm bằng kim loại, kèm hộp	Lacoste	L141S001		CN	PCE	40.00*
6238	90041000	Kính râm bằng nhựa, kèm hộp	Lacoste	L658S424		CN	PCE	38.00*
6239	90041000	Kính râm bằng nhựa, kèm hộp	Lacoste	L669S035		CN	PCE	38.00*
6240	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L124S 033		CN	PCE	35.50

6241	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L128S 045		CN	PCE	35.50
6242	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L147SA 033		CN	PCE	35.50
6243	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L147SA 045		CN	PCE	35.50
6244	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L690SA 001		CN	PCE	30.00
6245	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L690SA 218		CN	PCE	31.00
6246	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L691SA 424		CN	PCE	31.00
6247	90041000	Kính râm, bằng kim loại kèm hộp.	Lacoste	L677SA 001		CN	PCE	31.00
6248		XCIV. Máy ảnh						
6249	90064000	Máy ảnh loại in ảnh ngay mini 8 màu trắng (1bộ máy ảnh gồm: máy, dây đeo, pin, catalogue.	Fujifilm			CN	PCE	48.60
6250	90065300	Máy ảnh chụp bằng phim, phim cuộn khổ rộng 35mm. Không có chức năng thu phát sóng.	Aquapix			CN	PCE	2.80
6251	90065990	Máy ảnh chuyên nghiệp.	Canon	EOS 700D		JP	PCE	727.00
6252		XCIV. Đồng hồ đeo tay						
6253	91011100	Đồng hồ đeo tay nam, nữ (có hộp, vỏ và dây bằng sắt mạ vàng, 3 kim có dạ quang, có lịch, kính chống thấm nước, chống trầy, quartz, chạy bằng pin).	CARITAS	1099M		KR	PCE	27.00
6254	91011100	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng pin, dây kim loại.	Swiss Guard	S014G02		KR	PCE	29.40
6255	91022100	Đồng hồ đeo tay nam, máy tự động, mặt và dây đồng hồ bằng inox, kính đồng hồ bằng sapphire.	Sunrise	SG8601.1101		CN	PCE	9.80
6256	91022100	Đồng hồ đeo tay nam, máy tự động, mặt đồng hồ bằng inox, dây đồng hồ giả da, kính đồng hồ bằng sapphire.	Sunrise	SG8651.4101		CN	PCE	9.80
6257	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu sứ, gắn đá Swarovski, mắt xích, 3 kim, chạy pin.	Skagen	347SBXBC		CN	PCE	143.00
6258	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu ceramic màu	Skagen	817SSXC.		CN	PCE	106.00

		trắng, gắn đá Swarovski, 3 kim, chạy pin.						
6259	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu bằng thép không gỉ, màu vàng, 3 mắt nhỏ, 5 kim, chạy pin.	Skagen	344LGXG.		CN	PCE	100.00
6260	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu bằng thép không gỉ, mặt màu trắng, dây kim loại, 2 kim, chạy pin.	Skagen	SKW2070		CN	PCE	85.00
6261	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu bằng thép không gỉ, mặt viền màu đồng, dây da màu nâu, gắn đá Swarovski, 2 kim, chạy pin.	Skagen	H01SRLD.		CN	PCE	80.00
6262	91022100	Loại mặt hiển thị cơ học, chất liệu bằng thép không gỉ, vỏ màu vàng, mặt màu trắng, dây kim loại, 3 kim, chạy pin.	Skagen	SKW2076		CN	PCE	70.00
6263	91011100	Loại mặt hiển thị bằng cơ học, 3 kim, dây kim loại, PL.1315IJS/61M	Police			HK	PCE	53.00
6264	91011100	Loại mặt hiển thị bằng cơ học, 3 kim, dây giả da, điện tử, PL.13888JS/04	Police			HK	PCE	50.00
6265	91022900	Đồng hồ đeo tay Sport Men's US9061 Watch with Black Rubber Strap Watch	U.S POLO ASSN			US	PCE	22.00
6266	91022900	Đồng hồ đeo tay Women's XO5211 Gold-Tone Watch with Link Bracelet	XOXO			US	PCE	33.00
6267	91022900	Đồng hồ đeo tay Womens XO110 Silver Dial Gold-tone Bracelet Watch	XOXO			US	PCE	33.00
6268	91022900	Đồng hồ đeo tay Men's Analog Camper Watch #T41711	TIMEX			US	PCE	37.00
6269	91022900	Đồng hồ đeo tay Mens K.S178 Analog Black Leather Band Day Date Month Display Automatic Mechanical Watch	KS			US	PCE	43.45
6270	91022900	Đồng hồ đeo tay ionic Digital Watch	CASIO			US	PCE	52.00
6271	91022900	Đồng hồ đeo tay Men's T499059J Expedition Field Chronograph Watch	TIMEX			US	PCE	52.50

6272	91022900	Đồng hồ đeo tay Switzerland Men's Dress Watch	ADRIATICA			US	PCE	58.53
6273	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Women's 568.04 Deauville Sport Swiss Quartz Brown Leather Wrap Around Band Gold Tone Watch	STUHLING			US	PCE	69.70
6274	91022900	Đồng hồ đeo tay Men's T49905 Expedition Rugged Field Chronograph Brown	TIMEX			US	PCE	79.98
6275	91022900	Đồng hồ đeo tay Men's Expedition Field Chrono Bracelet Watch #T49904	TIMEX			US	PCE	79.98
6276	91022900	Đồng hồ đeo tay Womens 0133 Wildflower Collection 18k Gold-Plated and Stainless Steel Watch	Invieta			US	PCE	82.55
6277	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Mens 699.03 Aviator Quartz Day and Date Green Leather Band Watch	STUHLING			US	PCE	82.90
6278	91022900	Đồng hồ đeo tay Women's 753248BKBK NOW Diamond Accented Gold-Tone Black Leather Watch	ARMITRON			US	PCE	120.00
6279	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Women's 946L.02 Winchester 16k Rose Gold-Layered Swarovski Crystal-Accented Watch with White Leather Band	STUHLING			US	PCE	128.00
6280	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Men's 516.33151 Classic Delphi Vienna Analog Display Mechanical Hand Wind Black Watch	STUHLING			US	PCE	128.00
6281	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Men's 414.33312 Classic Ascot Prime Stainless Steel Bracelet Watch with Gold-Tone Bezel	STUHLING			US	PCE	128.00
6282	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Womens 408L.12111 Aquadiver Regatta Lady Marine Swiss Quartz Black Dial Stainless Steel Bracelet Watch	STUHLING			US	PCE	128.00
6283	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Mens 719.01 Metropolis Parliament Swiss Quartz Date Silver Dial Watch	STUHLING			US	PCE	128.00

6284	91022900	Đồng hồ đeo tay ORIGINAL Mens 571.33152 Special Reserve Automatic Skeleton Dual Time Black Leather Watch	STUHLING			US	PCE	128.00
6285	91021900	Đồng hồ đeo tay Women's AK/1314RGWT White Ceramic Bangle Watch with Swarovski Crystal Accents	ANNE KLEIN			US	PCE	132.00
6286	91022900	Đồng hồ đeo tay U85109L1 Animal Intuition Watch	GUESS			US	PCE	132.00
6287	91022900	Đồng hồ đeo tay Golden Blair Glitz Watch	MICHAEL KORS			US	PCE	138.75
6288	91022900	Đồng hồ đeo tay XXIV Women's AK738YG Analog Display Swiss Quartz Gold Watch Set	AKRIBOS			US	PCE	139.34
6289	91022900	Đồng hồ đeo tay Wellington St. Andrews 0106DW Mens Watch	DANIEL			US	PCE	196.72
6290	91022900	Đồng hồ đeo tay XXIV Men's AK499SS Bravura Slim Mechanical Leather Strap Watch	AKRIBOS			US	PCE	231.00
6291	91022900	Đồng hồ đeo tay LEGEND	SWISS			US	PCE	256.00
6292	91022900	Đồng hồ đeo tay Women's 23024-WMOP Marquise Diamond Collection Watch	SEIKO			US	PCE	256.00
6293	91022900	Đồng hồ đeo tay Ladies Diamond Watch 0.3ct Pink MOP Yellow Gold Plated	LUXURMAN			US	PCE	278.40
6294	91052100	Đồng hồ treo tường chạy bằng pin, vỏ gỗ, có nhạc.	Kairos	908MD, 9101MD		CN	PCE	22.00
6295	91052100	Đồng hồ treo tường chạy bằng pin, vỏ gỗ, có nhạc.	Kairos	703MD, 712MD		CN	PCE	22.00
6296	91052100	Đồng hồ treo tường chạy bằng pin, vỏ nhựa, có nhạc.	Kairos	QXM336B, QXM337B		CN	PCE	33.00
6297	91052100	Đồng hồ treo tường chạy bằng pin, vỏ gỗ.	Kairos	QXA586B, QXA586Z, QXA565Z.		CN	PCE	24.00
6298	91052100	Đồng hồ treo tường, hoạt động bằng pin, hình tròn, vỏ nhựa.	DIGO	P1202C3.SW		CN	PCE	5.30

6299	91052100	Đồng hồ treo tường, hoạt động bằng pin, hình tròn, vỏ nhôm.	DIGO	A0804A6.SP		CN	PCE	6.60
6300	91052100	Đồng hồ treo tường, hoạt động bằng pin, hình tròn, vỏ nhôm.	DIGO	N0806B3.B		CN	PCE	10.80
6301		XCVI. Ghế Sofa						
6302	94016100	Sofa da khung gỗ (1+2+3), kích thước (119x82x107); (181x82x107); (221x82x107)cm		PRM904		IT	SET	1,242.00
6303	94016100 94017100 94018000	Sofa da (2+3+đôn), kích thước (180x72x100),(200x72x100), (75x45x60)CM.		PRM869		IT	SET	1,122.00
6304	94016100 94017100 94018000	Sofa da góc, kích thước 188x75x99; 110x75x152 cm		8712L		MY	SET	1,035.00
6305	94016100 94017100 94018000	Sofa da góc, kích thước 187x78x100; 114x78x153 cm		8740L		MY	SET	940.00
6306	94016100 94017100 94018000	Sofa da, kích thước: 122x94x87; 179x94x87; 218x94x87 cm		KH-206		MY	SET	1,504.00
6307	94016100 94017100 94018000	Sofa da góc 3L, kích thước: 227x79x93, 102x79x153 cm		PRM 774		IT	SET	1,120.00
6308	94016100 94017100 94018000	Sofa da, kích thước 206x70x110; 226x70x110; 90x43x70 cm		PRM 883		IT	SET	1,588.00

6309	94016100 94017100 94018000	Sofa da góc 3L, kích thước 192x71X106, 114x71x179 cm		PRM 884		IT	SET	1,393.00
6310	94033000	Bàn làm việc bằng mùn cưa ép công nghiệp, kích thước (240x76x100)cm± 5cm.	Haosen			CN	PCE	142.00
6311	94033000	Bàn làm việc bằng gỗ công nghiệp (MDF) đã được ép sấy phun sơn, kích thước (1600x800x760) mm	Haosen	1402		CN	PCE	99.00
6312	94033000	Bàn làm việc bằng mùn cưa ép, kích thước (1.4mx0.70mx0.76m)	MANAGER	1WT0501-14		CN	PCE	24.40
6313	94033000	Bàn làm việc bằng mùn cưa ép, kích thước (1.6mx0.78mx0.76m)	MANAGER	1WT0501-16		CN	PCE	31.00
6314		XCVII. Chăn điện						
6315	63011000	Chăn điện (tấm trải dùng điện để sưởi ấm, chất liệu bằng vải đã được may trần và nhồi lớp lót) hiệu HANIL, KT: 135 x 180 cm, 200W, 110-220V	HANIL			KR	PCE	8.00
6316	63011000	Chăn điện, vỏ bọc vải nhung (điện áp 110V/220V, 60Hz, 120W) kích thước 135x180cm	HANIL			KR	PCE	30.00
6317		XCVIII. Đồ chơi						
6318		1. Xe đạp 3 bánh, Đồ chơi hình con vật, đồ chơi xây dựng						
6319		1.1 Xe đạp ba bánh dành cho trẻ em.						
6320	95030010	Xe đạp 3 bánh đồ chơi trẻ em	Family			CN	PCE	8.20
6321	95030010	Xe đạp 3 bánh đồ chơi trẻ em		231G		CN	PCE	7.10
6322	95030010	Xe đạp 3 bánh đồ chơi trẻ em		901,606,Heylyan, BLB, GGN,9888,baob aobao, 9027		CN	PCE	8.20
6323	95030010	Xe đạp 3 bánh đồ chơi trẻ em, khung sắt và nhựa,		612A		CN	PCE	8.20

6324	95030010	Xe đạp ba bánh đồ chơi trẻ em bằng nhựa	Smart Trike	BREEZE		CN	PCE	36.00
6325		1.2. Đồ chơi xây dựng, xếp hình						
6326	95030091	Đồ chơi xếp hình xây dựng	Teifoc (Eitech)	WATERWELL I- TEI 1065		DE	SET	7.00
6327	95030091	Đồ chơi xếp hình xây dựng	Teifoc (Eitech)	SMALL COTTAGE (2 plans) -TEI 4010		DE	SET	9.60
6328	95030091	Đồ chơi xếp hình xây dựng	Teifoc (Eitech)	2 HOUSES (2plans) -TEI 4105		DE	SET	11.00
6329	95030091	Đồ chơi xếp hình xây dựng	Teifoc (Eitech)	SMALL GARDEN (2 plans) -TEI 9010		DE	SET	14.40
6330	95030091	Đồ chơi xếp hình xây dựng	Teifoc (Eitech)	CASTLE (3 plans) - TEI 3400		DE	SET	25.00
6331		1.3. Đồ chơi hình con vật.						
6332	95030060	Bộ sưu tập con vật nông trại bằng gỗ	Hape	E0901A		CN	SET	2.90
6333	95030060	Domino con vật sở thú bằng gỗ	Hape	E1014A		CN	SET	5.80
6334	95030060	Đầy bi hình con bướm bằng gỗ	Hape	E1704A		CN	SET	7.20
6335	95030060	Domino con vật nông trại bằng gỗ	Hape	E1013A		CN	SET	5.80
6336	95030010	Xe kéo cún con bằng gỗ	Hape	E0347A		CN	SET	7.20
6337	95030099	Xếp hình con bọ rùa bằng gỗ	Hape	E0405A		CN	SET	7.20
6338	95030099	Xếp hình con vật nông trại bằng gỗ	Hape	E0422A		CN	SET	4.30
6339	95030099	Xếp hình con vật nông trại bằng gỗ	Hape	E1402A		CN	SET	2.90
6340		2. Máy và bộ điều khiển trò chơi Video, dụng cụ dùng cho giải trí						
6341	95045000	Tay bấm chơi game điện tử	NAZAR			CN	PCE	0.20
6342	95045000	Tay bấm chơi game điện tử	EWAY			CN	PCE	0.20
6343	95045000	Tay chơi game dùng cho máy vi tính,	LOGITECH	Joystich extreme		CN	PCE	23.90

				3D Pro				
6344	95045000	Tay chơi game dùng cho máy vi tính	LOGITECH	F310		CN	PCE	14.70
6345		XCIX. Dụng cụ, thiết bị dùng cho tập luyện thể chất, thể dục, thể thao.						
6346		1. Máy tập chạy						
6347		a. Hiệu Takasima						
6348	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Takasima	JS-360		CN	PCE	80.00
6349	95069100	Máy tập chạy thể thao, hoạt động bằng điện	Takasima	HSM-T05		CN	PCE	251.00
6350		b. Hiệu Sport 1						
6351	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Sport1	SP-B16I		CN	PCE	60.00
6352	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Sport1	SP-B16N		CN	PCE	65.00
6353	95069100	Máy tập chạy thể thao, hoạt động bằng điện	Sport1	KL1338		CN	PCE	288.00
6354	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Sport1	SP-CT0803B		CN	PCE	147.00
6355		c. Hiệu Mofit						
6356	95069100	Máy tập chạy thể thao, hoạt động bằng điện	Mofit	XG-1916S-5		CN	PCE	276.00
6357	95069100	Máy tập chạy thể thao, hoạt động bằng điện	Mofit	MHT-4000AFS		CN	PCE	273.00
6358	95069100	Máy tập chạy thể thao, hoạt động bằng điện	Mofit	MHT-5053		CN	PCE	514.00
6359	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Mofit	MO 2060B		CN	PCE	50.80
6360	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Mofit	MO 2082		CN	PCE	52.00
6361	95069100	Máy tập đạp thể thao, không hoạt động bằng điện	Mofit	MO 2085		CN	PCE	85.70
6362		d. Hiệu Kingsport						
6363	95069100	Máy chạy bộ thể thao đa năng	Kingsport	Victoria		CN	PCE	812.00
6364	95069100	Máy chạy bộ thể thao đa năng	Kingsport	BK 007		CN	PCE	365.00
6365		2. Giày patin						
6366	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	S1		CN	PR	7.20

6367	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	S2		CN	PR	5.90
6368	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	B1		CN	PR	7.30
6369	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	B3		CN	PR	7.90
6370	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	X1		CN	PR	7.30
6371	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	X2		CN	PR	7.90
6372	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	X3		CN	PR	8.80
6373	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	X5		CN	PR	9.20
6374	95067000	Giày patin	FLYING EAGLE	X6		CN	PR	9.90
6375	95063100	Phụ kiện đánh golf: Gậy đánh gôn Honma HP-1001, 1002, 1003, 1006, 1008, mới 100%				JP	PCE	72.00
6376		c. Chổi, bàn chải						
6377	96039090	Chổi cọ toilet bằng nhựa, kích thước <= 40cm				CN	PCE	0.30
6378	96039040	Chổi rửa bình sữa	Pigeon			MY	PCE	1.20
6379	96034000	Chổi lăn sơn 9 inch/230mm, mã BS529091				CN	PCE	1.60
6380	96034000	Chổi lăn sơn 9 inch/230mm, mã BS529092				CN	PCE	1.00
6381	96032100	Bàn chải đánh răng nano (Nano Silver Toothbrush)	Dental Care			KR	PCE	0.20
6382	96032100	Bàn chải đánh răng	Pigeon			JP	PCE	1.30
6383	96032100	Bàn chải đánh răng bước 3	Jordan			MY	PCE	0.80
6384	96032100	Bàn chải đánh răng dùng cho trẻ em	2080			KR	PCE	0.30
6385	96032100	Bàn chải đánh răng X1 Nano Gold	Dr.Kool			KR	PCE	0.40
6386	96032100	Bàn chải đánh răng	Aquafresh			DE	PCE	0.60
6387	96032100	Bàn chải đánh răng trẻ em	Nuk			DE	PCE	1.60
6388	96032100	Bàn chải đánh răng	Victory			TH	PCE	0.68
6389	96032100	Bàn chải đánh răng Nano Gold	Mashimaro			KR	PCE	0.40

6390		CI. Bút các loại						
6391	96083090	Bút lông kim Eye Micro, UB-150, bằng nhựa, một ruột	Uniball			JP	PCE	0.70
6392	96083090	Bút lông kim fine line PIN-200, bằng nhựa, một ruột	Uniball			JP	PCE	0.60
6393	96081010	Bút bi bấm Jetstream bằng nhựa, 5 ruột	Uniball	MSX5-1000		JP	PCE	7.20
6394	96082000	Bút dạ quang	Stabilo			CN	PCE	0.20
6395	96083090	Bút xóa	Stabilo			CN	PCE	0.20
6396	96081010	Bút bi bấm mã BK477	Pentel			TW	PCE	0.10
6397	96084000	Bút chì bấm, đầu bút 0,3mm	Pentel			JP	PCE	0.40
6398	96084000	Bút chì bấm, đầu bút 0,5mm	Pentel			JP	PCE	0.40
6399	96084000	Bút chì bấm, đầu bút 0,7mm	Pentel			JP	PCE	0.40
6400	96084000	Bút chì bấm, đầu bút 0,9mm	Pentel			JP	PCE	0.40
6401	96082000	Bút dạ quang, mã SL60K-KE	Pentel			TW	PCE	0.20
6402	96082000	Bút dạ quang, mã SL60P-PE	Pentel			TW	PCE	0.20
6403	96082000	Bút dạ quang, mã SL60F-FE	Pentel			TW	PCE	0.20
6404	96081010	Bút bi mực gel EGB - 1700	Artline			MY	PCE	0.40
6405		CII. Bảng các loại						
6406	96100090	Bảng Flipchart board có khung, kích thước (60x90)cm	Nikatei	FC-66S		CN	PCE	31.00
6407	96100090	Bảng Flipchart board có khung, kích thước (70x100)cm	Nikatei	FC-66L		CN	PCE	34.00
6408	96100090	Bảng từ Quartet whiteframe, kích thước (17x23) inch		MAG21-580643Q		CN	PCE	4.00
6409	96100090	Bảng từ Quartet whiteframe, kích thước (17x23) inch		Combi 21-580653Q		CN	PCE	4.00

6410	96100090	Bảng từ Quartet To do planner, kích cỡ (14x14) inch		79231		CN	PCE	4.00
6411	96100090	Bảng Flipchart board, có khung, kích thước (70x100)cm	Silicon	FB-55		CN	PCE	34.00
6412	96100090	Bảng Flipchart board, có khung, kích thước (70x100)cm	Silicon	FB-33		CN	PCE	24.00
6413		CIII. Phích chân không, bình chân không						
6414	96170010	Bình giữ nhiệt chân không bằng inox, dung tích 1 lít	Thermos	FFF-1000FBK		MY	PCE	20.40
6415	96170010	Bình giữ nhiệt chân không bằng inox, dung tích 1,4 lít	Thermos	PDH-1405SBK.		CN	PCE	23.00
6416	96170010	Bình giữ nhiệt chân không bằng inox, dung tích 1,8 lít	Zojirushi	SF-CC18-XA		TH	PCE	23.00
6417	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 2,2 lít	LOCK&LOCK	LHC290		CN	PCE	18.00
6418	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 0,8 lít	TIGER	MBI-A080		CN	PCE	18.00
6419	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 1 lít	TIGER	MBI-A100		CN	PCE	19.50
6420	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 0,25 lít	TIGER	MCA-A025		CN	PCE	18.00
6421	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 0,45 lít	TIGER	MMR-A045		CN	PCE	22.00
6422	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 0,5 lít	TIGER	MSC-B050		CN	PCE	17.00
6423	96170010	Bình giữ nhiệt, chất liệu thép không gỉ, dung tích 0,5 lít	TIGER	MSE-A050		CN	PCE	19.00
6424	96170010	Bình đựng nước có tay cầm vỏ bằng hợp kim, dung tích 1 lít	TIGER	PRQ-A100		JP	PCE	20.00

6425	96170010	Bình đựng nước, dung tích 1 lít	TIGER	PRY-C100		JP	PCE	18.00
6426	96170010	Bình giữ nhiệt chân không, dung tích 0,36 lít	ZOJIRUSHI	SM-JB36-RM		TH	PCE	14.50
6427	96170010	Bình giữ nhiệt chân không, dung tích 0,48 lít	ZOJIRUSHI	SM-JB48-RM		TH	PCE	17.00
6428	96170010	Bình đựng thức ăn, dung tích 0,5 lít	ZOJIRUSHI	SW-EAE50-AB; SW-EAE50-PS; SW-EAE50-PJ		TH	PCE	20.00
6429	96170010	Hộp cơm giữ nhiệt chân không bằng inox, dung tích 1,8 lít.	Thermos	JBG-1800		CN	SET	19.00
6430	96170010	Hộp cơm giữ nhiệt bằng thép không gỉ và nhựa PP, dòng Hot Tank All-in-one, dung tích 1,5 lít	Lock&Lock	LHC980		KR	SET	20.00
6431	96170010	Hộp cơm giữ nhiệt bằng thép không gỉ và nhựa PP, dòng Hot Tank All-in-one, dung tích 0,9 lít	Lock&Lock	LHC960		KR	SET	18.40
6432		CIV. Bì, bã giấy						
6433		1. Hiệu Merries						
6434	96190019	Tã lót trẻ em, bề mặt tiếp xúc bằng giấy size S82 (82 miếng/PKG, 4 PKG/thùng)	Merries			JP	PKGM	11.00
6435	96190019	Tã lót trẻ em, bề mặt tiếp xúc bằng giấy dạng quần size L44 (44 miếng/PKG, 3PKG/thùng)	Merries			JP	PKGM	10.00
6436	96190019	Tã lót trẻ em dạng quần, bề mặt tiếp xúc bằng giấy size XL38 (38 miếng/PKG, 3PKG/thùng)	Merries			JP	PKGM	9.50
6437	96190019	Tã lót trẻ em dạng miếng dán, bề mặt tiếp xúc bằng giấy size L54 (54 miếng/PKG, 4PKG/thùng)	Merries			JP	PKGM	11.00
6438		2. Hiệu Moony						
6439	96190019	Bỉm trẻ em dạng dính làm từ xenlulo, size M64 (64 miếng/PKG, 4PKG/thùng)	Moony			JP	PKGM	9.80
6440	96190019	Bỉm trẻ em dạng quần làm từ xenlulo, size L44 (44 miếng/PKG, 4 PKG/thùng)	Moony			JP	PKGM	8.50
6441	96190019	Bỉm trẻ em dạng dính làm từ xenlulo, size S84 (84	Moony			JP	PKGM	9.80

		miếng/PKG, 3 PKG/thùng)						
6442		3. Hiệu Goo.n						
6443	96190019	Bỉm trẻ em chất liệu bằng giấy GOO.N TAPE L54 (54 miếng/PKG, 4 PKG/thùng).	Goo.n			JP	PKGM	11.00
6444	96190019	Bỉm trẻ em chất liệu bằng giấy GOO.N TAPE NB90 (90 miếng/PKG, 4 PKG/thùng).	Goo.n			JP	PKGM	11.00
6445	96190019	Bỉm trẻ em chất liệu bằng giấy L46 (46 miếng/PKG, 3 PKG/thùng).	Goo.n			JP	PKGM	11.00
6446	96190019	Bỉm trẻ em chất liệu bằng giấy GOO.N PANTS XL40, 40 miếng/PKG, 3 PKG/thùng.	Goo.n			JP	PKGM	11.00
6447	96190019	Bỉm trẻ em chất liệu bằng giấy GOO.N TAPE S84, 84 miếng/PKG, 4 PKG/thùng	Goo.n			JP	PKGM	11.00
6448		4. Hiệu Nepia						
6449	96190019	Tã quần trẻ em, bề mặt tiếp xúc bằng giấy, size L (30 miếng/PKG, 6 PKG/thùng).	Nepia			JP	PKGM	6.60
6450	96190019	Tã lót trẻ em, bề mặt tiếp xúc bằng giấy size M (63 miếng/PKG, 4 PKG/thùng).	Nepia			JP	PKGM	9.00
6451	96190019	Tã lót trẻ em, bề mặt tiếp xúc bằng giấy size S (72 miếng/PKG, 4 PKG/thùng).	Nepia			JP	PKGM	9.00